

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN NHO QUAN (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

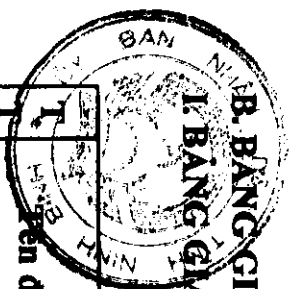
TT	Tên đường	Đoạn đường	Giá đất			Ghi chú
			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường 477	Cầu Nho Quan Hết Bến xe khách TT Nho Quan	7.000	4.200	3.500	
2	Đường 12B	Hết Bến xe khách TT Nho Quan	5.000	3.000	2.500	
		Ngõ công Chợ dưới mới	4.500	2.700	2.250	
		Hộ ông Thêm (cũ)	3.500	2.100	1.750	
		Ngã tư bến xe	5.000	3.000	2.500	
		Hết Trạm xá Thị Trấn (cũ)	4.500	2.700	2.250	
		Hết bảng tin Phong Lạc (Lạc Phong cũ)	3.500	2.100	1.750	
3	Đường trước công UBND huyện	Đường rẽ Liêu Hạ	3.000	1.800	1.500	
		Đường vành đai	2.800	1.680	1.400	
		Bưu điện	2.500	1.500	1.250	
		Ngã tư Phong Lạc	2.000	1.200	1.000	
4	Đường thanh niên	Ngã ba Phong Lạc	1.500	900	750	
		Hết trường mầm non Thị trấn	1.200	720	600	
		Hết Trường tiểu học thị trấn	1.200	720	600	
		Đường 12B	2.000	1.200	1.000	
5	Ngõ công chợ dưới	Ngã ba vào chợ mới	1.500	900	750	
		Giáp đường Đồng Phong cũ	1.500	900	750	
6	Đường Phong Lạc	Đường 477	2.000	1.200	1.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
6	Đường Phong Lạc	Đường 477	Bảng tin Phong Lạc	2.000	1.200	1.000	
7	Đường bến than	Giáp đường phong Lạc	Bờ kè đề năm cần	2.000	1.200	1.000	
		Cửa tường đề năm cần	Hồ Làng sào	1.400	840	700	
8	Đường làng bãi	Cửa hàng được	Giáp đường rẽ vào Trường mầm non Thị trấn	800	480	400	
9	Đường Vành Đai	Đề năm cần	Đường 12B khu Phong Lai	1.600	960	800	
10	Đường sau bệnh viện (Tuyến 16)	Đường 12B	Giáp đất Đồng Phong (Đường vành đai)	1.600	960	800	
11	Đường vào chợ mới	Đường 12B	Cổng chợ mới.	2.000	1.200	1.000	
12	Khu dân cư Phong Nhất			1.200	720	600	
13	Khu dân cư phố Tiên Lạo			450	270	225	
14	Khu dân cư bám trục đường xương cá			650	390	325	
15	Khu dân cư khu vực chợ mới (Mới đầu giá)			1.400	840	700	
16	Khu dân cư còn lại			550	330	275	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

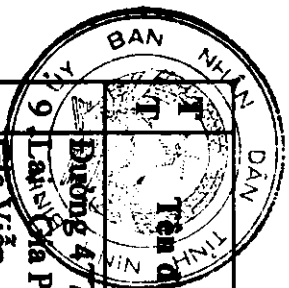
1. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²



T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường 12 B	Hết đất Thị trấn	Hết cửa hàng xăng dầu Đông Phong	2.400	1.440	1.200	
		Cửa hàng xăng dầu Đông Phong	Hết bờ máng nổi	2.200	1.320	1.100	
		Hết bờ máng nổi	Giáp Yên Thủy	1.800	1.080	900	
		Hết đất Thị trấn	Đến đường rẽ làng Ngải	1.600	960	800	
		Đường rẽ Làng Ngải	Đường rẽ nghĩa trang Liệt Sỹ (VP)	1.300	780	650	
		Đường rẽ Nghĩa trang Liệt Sỹ (VP)	Đường rẽ làng bến - Văn Phương	1.000	600	500	
		Đường rẽ làng Bến - Văn Phương	Trường Trung học Văn Phú	800	480	400	
		Trường Trung học Văn Phú	Đường vào Công ty May Văn Phú	1.200	720	600	
		Đường vào Công ty May Văn Phú	Đường Phùng Thưng	1.000	600	500	
		Đường Phùng Thưng	CH xăng dầu - ông Hồng - Phú lộc	2.200	1.320	1.100	
		C. xăng dầu - ông Hồng - Phú lộc	Công Trường đoàn 202	2.500	1.500	1.250	
		Công trường đoàn 202	Cầu Sông Sanh	2.000	1.200	1.000	
		Cầu Sông Sanh	Km 16 +300	1.500	900	750	
		Km 16 +300	Trạm điện Quỳnh Phong	1.700	1.020	850	
		Trạm điện Quỳnh Phong	UBND xã Sơn Hà	1.500	900	750	
2	Đường 477	UBND xã Sơn Hà	Giáp thị xã Tam Điệp	1.000	600	500	
		Cầu Nho Quan	UBND xã Lạc Vân (cũ)	2.200	1.320	1.100	
		UBND xã Lạc Vân (cũ)	Đường rẽ Phú Sơn	1.800	1.080	900	
		Ngã ba Phú Sơn	Đầu đê Đức Long rẽ vào làng Phú	1.000	600	500	
		Nhiều	Hết Cầu Đé (Giáp Gia Viễn)	1.100	660	550	
3	Quốc lộ 45	Đầu đê Đức Long rẽ vào làng Phú	Hết Cầu Đé (Giáp Gia Viễn)	1.100	660	550	
		Ngã ba Phú Lộc	Hết Đập tràn	1.100	660	550	
		Đập tràn	Cầu gốc Sung (Chân dốc đá)	800	480	400	

T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Cầu góc Sung (Chân dốc đá)	Giáp Thanh Hoá	600	360	300	
4	Quốc lộ 38B (Đường 12C Anh Trỗi cũ)	Ngã ba Anh Trỗi (Đường 12B)	Cổng Nông trường Quỳnh Sơn cũ	1.600	960	800	
		Cổng N. trường Quỳnh Sơn (cũ)	Hết đất làng Me	1.200	720	600	
		Hết đất làng Me	Giáp Gia Viễn	900	540	450	
		Ngã tư Đồng Phong	Đường rẽ thương Bình C	1.800	1.080	900	
5	Đường du lịch Cúc Phương	Đường rẽ thương Bình C	Hết đất xã Đồng Phong	1.600	960	800	
		Hết đất xã Đồng Phong	Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang	1.200	720	600	
		Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang	Chân dốc Sườn Bò	900	540	450	
		Chân dốc sườn bò	Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương	900	540	450	
		Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương	Bưu điện Cúc Phương	900	540	450	
		Bưu điện Cúc Phương	Đường rẽ ao lươn	500	300	250	
6	Đường 479	Đường rẽ ao lươn	Quốc lộ 45-Trại Ngọc (Phủ long)	300	180	150	
		Ngã ba chạ	Hết UBND xã Gia Lâm	1.000	600	500	
		Hết UBND xã Gia Lâm	Hết thôn 7 xã Gia Lâm	1.000	600	500	
		Hết thôn 7 xã Gia Lâm	Hết đất xã Gia Sơn	500	300	250	
		Hết đất xã Gia Sơn	Hết đất xã Xích Thổ (Giáp Hoà Bình)	700	420	350	
7	Đường Phùng Thượng (Đường DL Núi Đỉnh- Cúc Phương)	Giáp đường 12B	Hết đất xã Phú Lộc (Giáp Kỳ Phú)	800	480	400	
		Hết đất xã Phú Lộc (Giáp Kỳ Phú)	Hết Công ty Yên Phú (chân dốc Bệu)	500	300	250	
		Công ty Yên Phú (chân dốc Bệu)	Giáp đường Cúc Phương Trại Ngọc	400	240	200	
8	Đường du lịch Núi Đỉnh	Giáp đường 12 B	Hết đất xã Sơn Lai	800	480	400	



Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXKD	
Đường 477C Sơn La, Gia Phong Gia Viễn	Km số 0	Giáp Gia Viễn (Cầu Chàng)	700	420	350	
Đường Lạc Văn - Thạch Bình	Ngã ba đường (Đường 477)	Hết xí nghiệp gạch Phú Sơn	600	360	300	
	Xí nghiệp gạch Phú Sơn	Đường rẽ J102	400	240	200	
	Đường rẽ J102	Hết trường THCS Thạch Bình	300	180	150	
	Hết trường THCS Thạch Bình	Hết đất Thạch Bình (giáp Hoà Bình)	200	120	100	
Đường trước cửa Trường PTTH Đồng Phong	Giáp đất Thị trấn (Đường vành đai)	Giáp đường du lịch Cúc Phương	1.500	900	750	
Đường trục xã Đồng Phong	Đường Vành đai	Đường du lịch Cúc Phương	1.500	900	750	
	Đường DL Cúc Phương	Hết đất Đồng Phong (Giáp xã Yên Quang)	500	300	250	
Đường Nông trường Đồng Giao đi Phùng Thượng	Khe Gỏi	Quốc lộ 45	400	240	200	
	Quốc lộ 45	Đường Phùng Thượng (Trung Tâm)	400	240	200	
	Đường PT đi Thượng Xung - Đồng Chảo	Đường du lịch Cúc Phương	200	120	100	
Đường trục xã Thanh Lạc	Đường 12B	Giáp đường liên xã Thượng Hoà, Sơn Thành, Thanh Lạc.	350	210	175	Bổ sung
Đường liên xã Thượng Hoà, Sơn Thành, Thanh Lạc	Dê hữu Hoàng Long	Đến trạm bơm Đồng Dực	350	210	175	
Đường liên xã Gia Thủy, Gia Sơn	Đường 479	Hết đất Gia Thủy, xã Gia Sơn	300	180	150	
Đường liên xã Gia Thủy, Gia Lâm	Đường 479	Hết đất Gia Thủy, xã Gia Sơn	300	180	150	Bổ sung

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Khu vực miền núi	Đoạn đường	Giá đất			Ghi chú
			Khu vực miền núi			
			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đồng Phong, Lạng Phong, Phú Lộc, Quỳnh Lưu	Đường trục chính của xã	350	210	175	
		Đường trục thôn	300	180	150	
		Các thôn còn Lại	200	120	100	
2	Thượng Hoà, Sơn Thành, Thanh Lạc, Gia Thủy, Gia Sơn, Xích Thổ, Thạch Bình	Đường trục chính của xã	300	180	150	
		Đường trục thôn	200	120	100	
		Các thôn còn Lại	150	90	75	
3	Sơn Hà, Sơn lai, Kỳ Phú, Phú Long, Cúc Phương, Văn Phong, Lạc Vân, Yên Quang, Phú Sơn, Gia Tường, Đức Long, Gia Lâm, Quảng lạc, Văn Phú, Văn Phương	Đường trục chính của xã	300	180	150	
		Đường trục thôn	200	120	100	
		Các thôn còn Lại	150	90	75	
4	Các thôn cận nhà máy xi măng Phú Sơn		400	240	200	
5	Khu dân cư Phong Thành		540	324	270	
6	Đường trước cửa UBND xã Gia Thủy	Từ Đường liên xã Gia Thủy, Gia Sơn đến Giáp hết đất nhà ông Thanh xóm Mỹ Lộc, xã Gia Thủy	300	180	150	Bổ sung

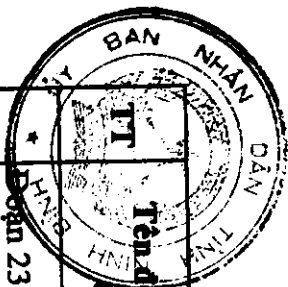


BẢNG SỐ 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN KHÁNH
A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN NINH (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường			Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD		
	KV1: Đường QL 10							
1	Đoạn 1	Cổng đảm vit	Hết ngã tư đường vào trụ sở tiếp dân	3.000	1.800	1.500		
	Đoạn 2	giáp ngã tư đường vào trụ sở tiếp dân	Ngã tư đường vào bệnh viện huyện	4.000	2.400	2.000		
	Đoạn 3	Ngã tư đường vào bệnh viện huyện	Cầu Khương Thượng	3.500	2.100	1.750		
	Đoạn 4	Hết Cầu Khương thượng	Giáp ranh xã Khánh Nhạc	3.000	1.800	1.500		
	KV2: Đường Nội thị							
	Đoạn 1	Đường 10(Đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện)	Hết Trụ sở trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	2.000	1.200	1.000		
	Đoạn 2	Hết Trụ sở TT BD CT huyện	Giáp địa phận xã Khánh Hải	1.500	900	750		
	Đoạn 3	Giáp đường 10 (Đường Thanh Niên vào TT Y tế huyện)	Hết Doanh Nghiệp Cát Tường(Công ty Excel)	2.500	1.500	1.250		
	Đoạn 4	Hết Công ty Excel	Giáp địa phận xã Khánh Hải	1.700	1.020	850		
	Đoạn 5	Giáp Đường 10 (đường đi công viên)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	900	540	450		
	Đoạn 6	Giáp đường đi vào TT BDCT (gần Tòa án)	Hết Cổng ông Tước	600	360	300		
	Đoạn 7	Đường từ giáp CT KTCT thủy lợi	Hết đường(đi xuống phía nam)	650	390	325		
	Đoạn 8	Đường giáp tường THCS Thị trấn	Hết đường(đi xuống phía nam)	600	360	300		

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
2	Đoạn 9	Giáp đường 10 (đi Khánh Hải)	Hết khuôn viên Chợ Ninh	900	540	450	
	Đoạn 10	Giáp đường 10 (ngân hàng NN)	Giáp địa phận Khánh hải	750	450	375	
	Đoạn 11	Giáp đường 10 (Dưới trạm X. Khẩu)	Giáp địa phận Khánh hải	800	480	400	
	Đoạn 12	Giáp đường 480B hướng đi UBND xã Khánh Ninh cũ	Ngã ba đường đi Chùa Tây	700	420	350	
	Đoạn 13	Giáp đường 480B hướng đi xóm Thượng Đông	Hết đường xóm Thượng Đông	650	390	325	
	Đoạn 14	Giáp đường 10 (ngõ ông Thiêm, ông Sinh)	Ngã 3 đường xuống trường THCS Lê Quý Đôn	700	420	350	
	Đoạn 15	Giáp Trạm Xá Khánh Ninh (cũ) hướng đi đê Sông Vạc	Hết đường giáp đê sông Vạc	600	360	300	
	Đoạn 16	Giáp đường 10 (phố 5)	Ngã tư Khu đông (giáp tuyến 11)	700	420	350	
	Đoạn 17	Giáp đường 10 (phố 6)	Hết Xí nghiệp Tiền Tiến (cũ)	650	390	325	
	Đoạn 18	Giáp phòng khám đa khoa Thành Tâm (Đường đê sông mới)	Hết tuyến đường 11 (hướng đi Khánh Hội)	1.000	600	500	
	Đoạn 19	Giáp tuyến đường 11 (đường đê sông mới)	Giáp xã Khánh Hội	800	480	400	
	Đoạn 20	Giáp đường 10 Nam sông mới	Giáp địa phận xã Khánh Nhạc	1.000	600	500	
	Đoạn 21	Giáp đường quốc lộ 10 (giáp Nhà ông Tuấn đường tuyến 32)	Hết tuyến 32 giáp xã Khánh Hải	1.500	900	750	
	Đoạn 22	Đầu tuyến 11 giáp tuyến 32	Ngõ nhà ông Tư kéo dài đến tuyến 11	1.100	660	550	

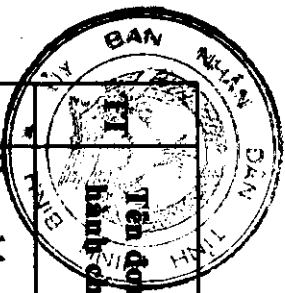


TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
3	Đoạn 23	Ngõ nhà ông Tư kéo dài đến tuyến 11	Giáp đường khu tái định cư 2 (hết trụ sở viện kiểm sát)	1.200	720	600	
	Đoạn 24	Giáp đường khu tái định cư 2 (giáp trụ sở viện kiểm sát)	Giáp đường NHNN đi Khánh Hải	1.200	720	600	
	Đoạn 25	Giáp đường NHNN đi Khánh Hải	Đường nhà ông Trạc (trường cấp 1)	1.300	780	650	
	Đoạn 26	Đường nhà ông Trạc (trường cấp 1)	Hết ngã tư đường xóm thôn khu đồng	1.100	660	550	
	Đoạn 27	Ngã tư đường xóm thôn khu đồng	Đường đê sông mới	900	540	450	
4	Đoạn 28	Giáp đường QL10 (hướng đi Chùa Tây)	Hết ngã 3 đường đi trụ sở UBND xã Khánh Ninh cũ	750	450	375	
	KV3: Đường 480 B						
	Đoạn 29	Đường 10	Hết trường Tiểu học Kim Đồng	2.200	1.320	1.100	
	Đoạn 30	Hết trường Tiểu học Kim Đồng	Giáp ngã 3 vào trụ sở UBND xã K.Ninh cũ	1.800	1.080	900	
	Đoạn 31	Ngã 3 đường xuống trụ sở UBND xã Khánh Ninh cũ	Cầu rào	1.200	720	600	
5	KV4	Khu dân cư mới phía Đông Nam đường Cầu kênh		1.800	1.080	900	
		Khu tái định cư 2 sau viện kiểm sát huyện		700	420	350	
5	KV5	Các đường còn lại		500	300	250	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

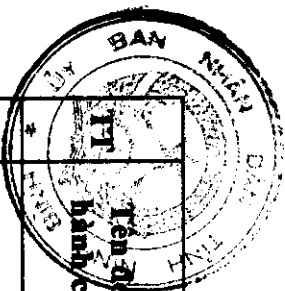
ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường QL10						
	Đoạn 1	Giáp Thành phố Ninh Bình	Hết cầu Yên vệ	3.800	2.280	1900	
	Đoạn 2	Hết cầu Yên vệ	Hết đất xã Khánh Phú	4.000	2.400	2000	
	Đoạn 3	Hết đất xã Khánh Phú	Ngã 3 đường vào UBND xã Khánh An	3.500	2.100	1750	
	Đoạn 4	Ngã 3 đường vào UBND xã Khánh An	Ngã 3 đường vào Trường THPT Yên Khánh B	2.800	1.680	1400	
	Đoạn 5	Ngã 3 đường vào Trường THPT Yên Khánh B	Hết Bưu điện Văn hoá xã Khánh Cư	2.200	1.320	1100	
	Đoạn 6	Hết Bưu điện Văn hoá xã Khánh Cư	Hết Cống Ngòi 30	1.800	1.080	900	
	Đoạn 7	Hết Cống ngòi 30	Giáp đường kênh áp bắc (hết nhà ông Phương)	1.700	1.020	850	
	Đoạn 8	Giáp đường kênh áp bắc (hết nhà ông Phương)	Hết Cống đảm Vít (Giáp địa phận TT Ninh)	1.900	1.140	950	
	Đoạn 9	Hết địa phận Thị trấn Yên Ninh	Hết đường vào Nghĩa trang nhân dân Khánh Nhạc	2.000	1.200	1000	
	Đoạn 10	Giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Khánh Nhạc	Hết Bưu điện Văn hoá xã Khánh Nhạc	3.600	2.160	1800	
	Đoạn 11	Hết Bưu điện Văn hoá xã Khánh Nhạc	Ngã tư đường vào xóm 6 xã Khánh Nhạc	4.500	2.700	2250	
	Đoạn 12	Ngã tư đường vào xóm 6 xã Khánh Nhạc	Hết ao Miếu Thôn Đỗ	2.000	1.200	1000	
	Đoạn 13	Hết ao Miếu Thôn Đỗ	Hết Cầu ông Cúc	1.400	840	700	



Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đoạn 14	Hết Cầu Ông Cúc	Cầu giáp địa phận đất trại giống lúa Khánh Nhạc	1.100	660	550	
Đoạn 15	Cầu giáp địa phận đất trại giống lúa Khánh Nhạc	Giáp địa phận huyện Kim Sơn	1.300	780	650	
2	Đường tránh Quốc lộ 10					
Đoạn 1	Giáp đường Quốc lộ 10 (Khánh Cư)	Hết sông Đầm Vít	1.300	780	650	
Đoạn 2	Giáp sông Đầm Vít	Giáp đường chùa chè	1.700	1.020	850	
Đoạn 3	Giáp đường chùa chè	Giáp đê sông Mới	2.000	1.200	1000	
Đoạn 4	Giáp đê sông Mới	Giáp đường QL 10 (Km số 11)	1.600	960	800	
3	Đường 58 (cũ)					
Đoạn 1	Ngã 3 Thông (giáp đất ở nhà ông Đức)	Giáp ngã ba chùa Trung	900	540	450	
Đoạn 2	Ngã ba chùa Trung	Ngã 4 đường 481B và đường WB2 Khánh Lợi	700	420	350	
Đoạn 3	Ngã 4 đường 481B và đường WB2 Khánh Lợi	Hết đất cây xăng Khánh Lợi	900	540	450	
Đoạn 4	Hết đất cây xăng Khánh Lợi	Ngã 4 đường vào UBND xã Khánh Thiện	800	480	400	
Đoạn 5	Ngã 3 đường vào UBND xã K. Thiện	Giáp Cầu Âu	2.500	1.500	1250	
Đoạn 6	Cầu Âu	Cầu Xanh	1.500	900	750	
Đoạn 7	Cầu Xanh	Ngã ba hết đất bà Hiền (hết nhà văn hóa xóm 2NC)	1.000	600	500	
Đoạn 8	Ngã ba hết đất bà Hiền (hết nhà văn hóa xóm 2NC)	Ngã ba hết đất ông Liên xóm 1NC	900	540	450	
Đoạn 9	Ngã ba giáp đất ông Liên (khu vực cầu dầm)	Ngã ba hết đất ông Tiểu	1.200	720	600	
Đoạn 10	Ngã ba hết đất ông Tiểu	Hết công 61 (giáp Khánh Trung)	900	540	450	
Đoạn 11	Công 61 (giáp Khánh Cường)	Giáp đường thôn 20 (hết đất ông Tuy)	1.000	600	500	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đoạn 12		Giáp đường thôn 20	Giáp công sang Khánh Mậu (hết đất ông Tâm đường thôn 21)	1.800	1.080	900	
Đoạn 13		Cổng Sang Khánh Mậu (giáp đường thôn 21)	Hết nhà thờ Khánh Thành	800	480	400	
Đoạn 14		Hết Nhà Thờ xã Khánh Thành	Giáp đất ông Bàng	1.200	720	600	
Đoạn 15		Đất ông Bàng	Hết bến xe Khánh Thành (giáp đất ông Hoàn)	1.800	1.080	900	
Đoạn 16		Cầu đằm	Ngã ba đường đi xóm 7 Khánh Mậu (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	1.200	720	600	
Đoạn 17		Ngã ba đường đi xóm 7 Khánh Mậu (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	Cổng sông bót (đường vào trường THCS Khánh Mậu)	800	480	400	
Đoạn 18		Cổng sông bót Khánh Mậu (đất bà Đề)	Ngã tư đường đi xóm 2, xóm 10 (hết đất ông Thắng, ông Chính)	1.700	1.020	850	
Đoạn 19		Ngã tư đường đi xóm 2, xóm 10 Khánh Mậu	Giáp trường THCS xã Khánh Hội	1.000	600	500	
Đoạn 20		Trường THCS xã Khánh Hội	Giáp kênh đoạn cua tay áo	1.100	660	550	
Đoạn 21		Giáp kênh đoạn cua tay áo	Hết đường vào trường THPT Yên Khánh A	1.200	720	600	
Đoạn 22		Giáp đường vào trường THPT Yên Khánh A	Hết trạm bơm Tam Châu xã K. Nhac	1.300	780	650	
Đoạn 23		Trạm bơm Tam Châu Xã K. Nhac	Giáp Trụ sở HTXNN Đồng tiến K.Nhac	2.000	1.200	1000	
Đoạn 24		Trụ sở HTX NN Đồng Tiến K.Nhac	Ngã 3 đường xuống xóm 8 (đường sau trụ sở UBND xã Khánh Nhac)	2.500	1.500	1250	
Đoạn 25		Ngã 3 đường xuống xóm 8 (đường sau trụ sở UBND xã K.Nhac)	Giáp địa phận đường QL 10	3.500	2.100	1750	

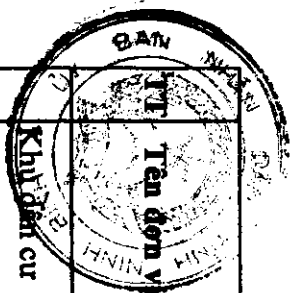


Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đoạn 26	Ngã tư giáp Đường quốc lộ 10	Giáp ranh giới Trường bán công huyện Yên Khánh	3.500	2.100	1750	
Đoạn 27	Giáp ranh giới Trường bán công huyện Yên Khánh	Ngã 4 góc gạo đường vào Chùa Nhạc (Xóm Chùa K.Nhạc)	2.500	1.500	1250	
Đoạn 28	Ngã 4 góc gạo đường vào Chùa Nhạc (Xóm chùa Khánh Nhạc)	Trạm biến thế Trung gian Khánh Nhạc	1.300	780	650	
Đoạn 29	Trạm biến thế Trung gian Khánh Nhạc	Hết công Kỳ Giang (Khánh Nhạc)	1.000	600	500	
Đoạn 30	Hết Công Kỳ giang (Khánh Nhạc)	Hết Trụ sở UBND xã Khánh Hồng (cũ)	1.200	720	600	
Đoạn 31	Trụ sở UBND xã Khánh Hồng (cũ)	Giáp Ngã 3 đường đi Kim sơn (xã Khánh Hồng)	900	540	450	
Đoạn 32	Ngã 3 đường đi K.Sơn (xã K.Hồng)	Trạm bơm cỏ Quảng	650	390	325	
4	Đường Bãi Đình - Kim Sơn (Khánh Cư)	Đến giáp cầu qua sông Dáy tại xã Khánh Thiện	715	429	358	

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

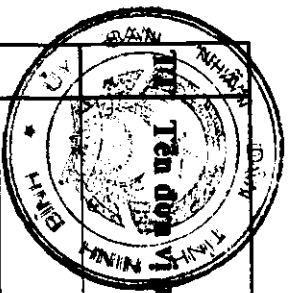
ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
				Khu vực đồng bằng			
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Xã Khánh Hoà						
	Đường vào trụ sở UBND xã	Giáp địa phận Đường QL 10	Ngã ba đường vào đền Đông	1.800	1080	900	
		Ngã ba đường vào đền Đông	Hết trường THCS xã Khánh Hoà	1.200	720	600	
	Các đoạn đường trục xã còn lại			750	450	375	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		500	300	250	
Khu dân cư còn lại				300	180	150	
2	Xã Khánh Phú						
	Đường xã	Giáp địa phận Đường QL 10	Vào 300m (Các đường xã)	1.500	900	750	
	Khu tái định cư			800	480	400	
	Các đoạn đường trục xã còn lại			600	360	300	
		Đường ô tô vào được			400	240	200
3	Xã Khánh An	Khu dân cư còn lại		250	150	125	
	Đường vào trụ sở UBND xã và Trường THPT Yên Khánh B	Giáp địa phận Đường QL 10	Hết trường THYKB và Hết trường mầm non Yên Văn	1.800	1080	900	
		Hết trường Mầm non Yên Văn	Hết Trụ sở UBND xã K.An	1.400	840	700	
		Từ Trụ sở UBND xã Khánh An	Đến đình Yên Phú	1.200	720	600	
Từ đình Yên phú		Đến Cống Đá	700	420	350		
Đường dây 2 đường 10		Hết trường THYKB	Ngã 3 đường vào trụ sở UBND xã (cửa ông Hiếu)	800	480	400	
Các đường trục xã còn lại				1.000	600	500	
				450	270	225	



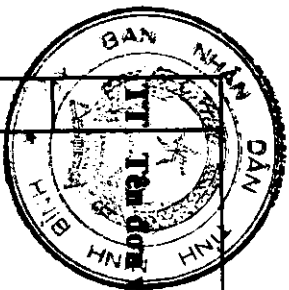
TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
4	Xã Khánh Cư	Khu dân cư	Đường ô tô vào được Khu dân cư còn lại	300 250	180 150	150 125	
		Đường 480C	Đường QL 10 Ngã ba đường vào UBND xã	1.000 800	600 480	500 400	
		Đường vào trụ sở UBND xã	Các đường từ giáp địa phận đường QL 10 Ngã ba đường vào UBND xã	700	420	350	
			Ngã ba đường vào UBND xã	450	270	225	
			Các đường trục xã còn lại	350	210	175	
5	Xã Khánh Vân	Khu dân cư	Đường ô tô vào được Khu dân cư còn lại	300 230	180 138	150 115	
		Đường vào trụ sở UBND xã	Giáp địa phận Đường QL 10 Ngã tư đường vào xóm 1 (trạm Điện Văn Tiến)	1.200	720	600	
			Ngã tư hết Trụ sở UBND xã	900	540	450	
			Ngã tư hết Trụ sở UBND xã	600	360	300	
			Đường cứu hộ (xóm 2 Xuân Tiến)	800	480	400	
6	Xã Khánh Hải	Các đường trục xã còn lại	Đường ô tô vào được Khu dân cư còn lại	350 250 200	210 150 120	175 125 100	
		Khu dân cư		0			
		Đường Vân Lai đi xóm lẻ	Ngã ba giáp đường QL 10 (nhà ông Hiến)	700	420	350	
		Đường Hiệu sách đi	Giáp đường tránh QL10 đi Vân Lai	600	360	300	
		UBND xã	Giáp thị trấn Yên Ninh	1.100	660	550	
			Giáp đường tránh QL10	900	540	450	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
				Khu vực đồng bằng			
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đường Thanh Niên	Từ	Đến				
		Giáp thị trấn Yên Ninh	Đường xóm Đông Mai (hết đất ông Lai)	1.100	660	550	
		Đường xóm Đông Mai (hết đất ông Lai)	Giáp xã Khánh Lợi (trạm điện)	900	540	450	
		Đường chùa Chè	Từ giáp đường tránh QL10	600	360	300	
		Các đường trục xã còn lại		400	240	200	
	Xã Khánh Lợi	Khu dân cư	Đường ô tô vào được	300	180	150	
			Khu dân cư còn lại	250	150	125	
		Giáp xã Khánh Hải (Đường Thanh Niên)	Ngã tư (cầu bạc liêu)	650	390	325	
		Ngã tư (cầu bạc liêu)	Giáp ngã ba hàng	800	480	400	
	Xã Khánh Tiên	Giáp đường 481B	Giáp xã Khánh Thiện thuộc đường Thanh Niên	500	300	250	
		Các đường trục xã còn lại		300	180	150	
		Khu dân cư	Đường ô tô vào được	250	150	125	
			Khu dân cư còn lại	200	120	100	
					0		
	Xã Khánh Thiện	Giáp xã K. Thiện(Đường Thanh Niên)	Đến Cổng đám hát	400	240	200	
		Từ Cổng đám hát	Hết cửa hàng mua bán Tiền phong cũ	500	300	250	
		Các đường trục xã còn lại		300	180	150	
		Khu dân cư	Đường ô tô vào được	250	150	125	
			Khu dân cư còn lại	200	120	100	
	Xã Khánh Thiện				0		
		Giáp xã Khánh Lợi (Đường Thanh Niên)	Giáp xã Khánh Thiện (đường Thanh Niên)	600	360	300	



Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
			Khu vực đồng bằng			
			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Từ	Đến				
	Ngã 3 đường từ đường 58 vào UBND xã Khánh Thiện		700	420	350	
	Từ ngã ba đối diện nghĩa trang Liệt Sĩ		500	300	250	
	Giáp đường Thanh Niên		400	240	200	
			300	180	150	
Các đường trục xã còn lại			270	162	135	
Khu dân cư	Đường ô tô vào được					
	Khu dân cư còn lại					
10 Xã Khánh Hội				0		
	Giáp Chùa lẻ	Hết Trạm xá xã Khánh Hội	600	360	300	
	Các đường trục xã còn lại		400	240	200	
	Đường ô tô vào được		250	150	125	
	Khu dân cư còn lại		200	120	100	
11 Xã Khánh Mậu				0		
	Ngã ba đối diện UBND xã (đường chợ Trung)	Ngã ba cầu Ông Phụ (hết đất ông Thủy)	800	480	400	
	Ngõ ba bưu điện xã (gióp đường 481B)	Nhà văn hoá xóm 3	550	330	275	
	Ngã ba cầu Ông Phụ	Ngã ba đối diện nhà bà Năm	450	270	225	
Các đường trục xã còn lại			350	210	175	
	Đường ô tô vào được		250	150	125	
Khu dân cư	Khu dân cư còn lại		200	120	100	
12 Xã Khánh Nhạc				0		
	Giáp địa phận Đường QL 10	Vào 200 m (các đường xã từ đường 58)	700	420	350	
	Giáp địa phận Đường 58(cũ)	Vào 100m các đường trục xã	500	300	250	
Các đường trục xã còn lại			450	270	225	
	Đường ô tô vào được		400	240	200	
Khu dân cư	Khu dân cư còn lại		250	150	125	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
				Khu vực đồng bằng			
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
13	Xã Khánh Cường				0		
		Ngã ba giáp đường 481B đi UBND xã	Ngã ba (hết đất ông Cường)	900	540	450	
		Ngã ba (hết đất ông Cường)	Hết trụ sở UBND xã	500	300	250	
		Ngã 3 (cổng xóm 6 nam cường nhà ông Quân)	Ngã ba xóm 9 Nam cường (hết đất ông Hạnh)	450	270	225	
		Ngã ba xóm 9 Nam cường (hết đất ông Hạnh)	Hết đường gạo giáp khánh Trung	400	240	200	
	Các đường trục xã còn lại			300	180	150	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
14	Xã Khánh Trung				0		
		Giáp đường 481C	Ngã ba đường đi thôn 20 (hết đất bà Hoạt)	1.000	600	500	
		Ngã ba đường đi thôn 20 (hết đất bà Hoạt)	Ngã ba đường UBND xã (hết đất bà Đức)	650	390	325	
		Ngã ba đường UBND xã (hết đất bà Đức)	Cổng ngã tư thôn 3 (hết đất nhà ông Hải)	500	300	250	
		Ngã ba UBND xã đi Khánh Cường (đường gạo)	Cổng 61 giáp Khánh Cường	400	240	200	
	Các đường trục xã còn lại			300	180	150	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		300	180	150	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
15	Xã Khánh Thành				0		
	Đường trục xã	Giáp bến xe Khánh Thành	Ngã tư đèn xóm 8	800	480	400	
		Ngã tư đèn xóm 8 (cổng ông Quyền)	Hết ngã ba cổng ông Hào	650	390	325	

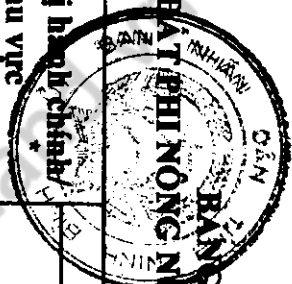


STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú	
				Khu vực đồng bằng				
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD		
		Từ	Đến					
		Ngã ba công ông Hào	Giáp đường 481D (đường đi đò 10)	350	210	175		
		Đò 10 (đường 481D)	Giáp huyện Kim Sơn	550	330	275		
		Ngã tư công nhà ông Quyền đi Khánh Trung	Cổng hết đất ông Kết	350	210	175		
		Ngã tư công nhà ông Quyền đi Khánh Công	Giáp công ông Hào	350	210	175		
		Cổng giao đường 481B (đường sông Tiên Hoàng)	Cầu xây (giáp ông Hưng - xóm 19)	350	210	175		
		Cầu xây (giáp ông Hưng - xóm 19)	Giáp đê sông Dáy	300	180	150		
		Các đường trục xã còn lại			250	150	125	
		Đường ô tô vào được			250	150	125	
		Khu dân cư còn lại			200	120	100	
16	Xã Khánh Công				0			
		Ngã 3 giáp đường 58	Hết trụ sở UBND xã K. Công	300	180	150		
	Các đường trục xã còn lại			250	150	125		
		Đường ô tô vào được		220	132	110		
	Khu dân cư	Khu dân cư còn lại		200	120	100		
17	Xã Khánh Thủy				0			
	Khu vực UBND xã				0			
		Cầu giáp đường 58 (công ông ái)	Cổng ông Quân hết đất ông Tiến	400	240	200		
		Giáp công ông Quân	Ngã tư (UBND xã)	400	240	200		
		Ngã tư UBND xã đi Khánh Mậu	Ngã ba (hết đất ông Vinh)	500	300	250		
		Ngã ba (hết đất ông Vinh)	Hết đất Khánh Thủy xóm mới (giáp Khánh Hội)	350	210	175		

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
				Khu vực đồng bằng			
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Từ	Đến	400	240	200	
		Ngã tư UBND xã đi Trại giống lúa	Cầu sông Tiến (nhà ông Khiển)	450	270	225	
		Ngã tư UBND xã đi Chính Tâm	Ngã ba giáp ông Tàn	350	210	175	
		Ngã ba đường trại giống Khánh Nhạc	Hết đất ông Sài (giáp Khánh Hội)		0		
	Khu vực chợ Chính Tâm						
		Cổng sang chợ Khánh Thành (đường 58)	Hết đất ông Giao	400	240	200	
		Hết đất ông Giao	Giáp cổng ông Chu	370	222	185	
		Giáp cổng ông Chu	Cổng trạm xã cũ	400	240	200	
		Cổng ba nhà ông Hướng	Giáp ngã ba nhà ông Hướng	500	300	250	
		Ngã ba nhà ông Hướng	Ngã ba hết đất ông Tàn	400	240	200	
		Nhà ông Công, Huệ giáp Chính Tâm	hết nhà văn hóa xóm 8	500	300	250	
		Nhà văn hóa xóm 8	Hết đất ông Thanh (cổng ông Tường giáp xã Hồi Ninh)	350	210	175	
	Các đường trục xã còn lại			300	180	150	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
18	Xã Khánh Hồng				0		
		Giáp địa phận đường 481B (đường 58 cũ)	Cách 100 m các đường xã	500	300	250	
	Các đường trục xã còn lại			350	210	175	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN YÊN THỊNH (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

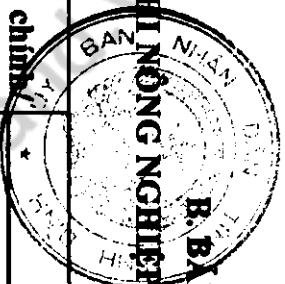


TT	Tên đơn vị hành chính Khu vực	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường 480	Cầu Yên Thỏ 1	Đường vào nhà máy nước (Đường mới)	1.600	960	800	
		Cầu Yên Thỏ 1	Hết cây xăng (Đường cũ)	1.000	600	500	
		Giáp đường vào nhà máy nước	Giáp cây xăng anh Thảo	2.000	1.200	1.000	
		Giáp cây xăng anh Thảo	Giáp DN Hồng Nhung	3.000	1.800	1.500	
		DN Hồng Nhung	Đường vào bệnh viện mới	3.600	2.160	1.800	
		Đường vào bệnh viện mới	Đường vào khu 2 (UBND TT cũ)	3.700	2.220	1.850	
		Đường vào UBND thị trấn (cũ)	Đường vào trạm Y tế Yên Phú	3.000	1.800	1.500	
		Đường vào trạm Y tế Yên Phú	Đường vào Bô Vi	2.100	1.260	1.050	
		Đường vào Bô Vi	Đường vào Đồng Nhạc	1.600	960	800	
		Đường vào đồng Nhạc	Hết đất Thị trấn	1.400	840	700	
2	Đường đi Khánh Dương 480C	Ngã tư thị trấn Yên Thịnh	Đường vào cấp I thị trấn	2.500	1.500	1.250	
		Đường vào cấp I thị trấn	Cầu Kiệt	1.600	960	800	
		Đường 480	Hết chợ Ngò	3.000	1.800	1.500	
		Giáp chợ Ngò	Hết bệnh viện	3.000	1.800	1.500	
3	Đường vào bệnh viện mới	Hết bệnh viện	Ngã tư	2.800	1.680	1.400	
		Ngã Tư	Cầu Lạc Hiền	1.500	900	750	
		Đường 480 (cạnh nhà ông Vinh)	Hết đất ông Đức	1.000	600	500	
		Giáp đất ông Đức	Hết UBND Thị trấn	600	360	300	
4	Đường vào UBND Thị trấn	Hết UBND Thị trấn	Hết Trạm Bom Yên Phú	400	240	200	
		Hết UBND Thị Trấn	Cầu chợ Chóp	500	300	250	
		Đường 480	Đường vào cấp I thị trấn	1.600	960	800	
5	Đường vào nhà thi đấu						
6	Đường vào phòng giáo dục	Đường Ngò Khánh Dương	Đường vào nhà thi đấu	1.200	720	600	

TT	Tên đơn vị hành chính/ Khu vực	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
7	Đường cạnh truyền thanh	Đường Ngõ Khánh Dương	Đường vào nhà thi đấu	1.000	600	500	
8	Đường vào cấp I thị trấn	Đường Ngõ Khánh Dương	Trường cấp I TT Yên Thịnh	1.000	600	500	
9	Đường vào trạm Y tế Thị trấn	Đường Ngõ Khánh Dương	Đình Vật	800	480	400	
11	Đường đi Khương Dự	Đình Vật	Giáp Yên Phong	400	240	200	
10	Đường khu 2 (Vào UBND TT cũ)	Đường 480	Đình Vật	400	240	200	
12	Đường khu I	Cạnh nhà ông Chín	Đường đi Khương Dự	300	180	150	
13	Đường vào xóm Mậu Thịnh	Đường 480	Hết đất ông Vương	300	180	150	
14	Đường vào Bồ Vi	Đường 480	Hết đất ông Chính	300	180	150	
15	Đường vào Trung Hậu	Đường 480	Hết đất TT Yên Thịnh (ông Khang)	300	180	150	
16	Đường cạnh ao nhà thờ Yên Thỏ	Đường 480	Nhà Văn hóa xóm Yên Thỏ	400	240	200	
17	Đường cạnh anh Minh Yên Thỏ	Đường 480	Hết đất TT Yên Thịnh	400	240	200	
18	Đi Đồng Nhạc	Giáp ông Tác	Đường đi Khương Dự	300	180	150	
19	Khu đấu giá	Giáp ông Tiến	Hết khu đấu giá	1.200	720	600	
		Giáp ông Luyến	Hết đường bê tông	900	540	450	
		Giáp ông Quang	Hết đường bê tông	900	540	450	
		Giáp ông Quyết	Hết đường bê tông	800	480	400	
20	Khu dân cư Phú Thịnh		Khu 3	1.500	900	750	
			Khu 4	1.300	780	650	
			Khu 5	1.000	600	500	
			Khu 6	1.200	720	600	
			Khu 7	1.200	720	600	
21	Khu dân cư còn lại	Đường ô tô 4 chỗ vào được		400	240	200	
		Còn lại		250	150	125	

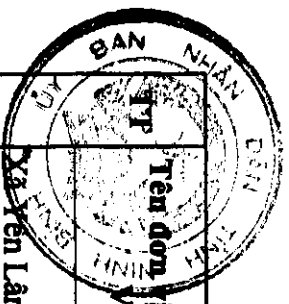
B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²



TT	Tên đơn vị hành chính Vị trí	Đoạn đường	Đến	Giá đất			Ghi chú
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Quốc lộ 1A						
Xã Mai Sơn		Cầu Ghềnh	Giáp cây xăng Công an tỉnh	4.000	2.400	2.000	
		Giáp cây xăng Công an tỉnh	Giáp cây xăng số 2	3.500	2.100	1.750	
		Giáp cây xăng số 2	Cầu Vó	3.200	1.920	1.600	
		Cầu Ghềnh (Phía Nam)	Đường vào núi Mờ	550	330	275	
		Bên kia đường sắt	Cầu Vó	600	360	300	
2	Đường 480						
Xã Mai Sơn		Đường sắt	Hết Công trại trại giam	3.200	1.920	1.600	
		Hết Công trại trại giam	Hết nhà ông Nguyễn xóm 3	2.700	1.620	1.350	
		Hết nhà ông Nguyễn xóm 3	Hết Công ông Tôn	2.400	1.440	1.200	
		Hết Công ông Tôn	Đường ngõ bà Cảnh	2.400	1.440	1.200	
		Đường ngõ bà Cảnh	Hết Công Mờ	2.000	1.200	1.000	
Xã Khánh Thượng		Hết Công Mờ	Hết Cầu Yên thỏ 2	1.800	1.080	900	
		Hết Cầu Yên thỏ 2	Đường vào UBND xã	2.400	1.440	1.200	
		Đường vào UBND xã	Công trường cấp 3	2.000	1.200	1.000	
		Công trường cấp 3	Hết cầu Yên Thỏ 1 (Đường mới)	1.600	960	800	
		Cổng ông Am	Cầu Yên Thỏ 1 (Đường cũ)	1.100	660	550	
Xã Yên Phong		Đường vào Trạm Máy Kéo	Đường vào nhà MN Y.Phong	2.800	1.680	1.400	
		Đường vào nhà MN Y.Phong	Đường vào xóm Vân Mộng	3.200	1.920	1.600	
		Đường vào xóm Vân Mộng	Hết công ty Thủy Nông	2.200	1.320	1.100	
		Hết công ty Thủy Nông	Cây gạo Ngoại thương	1.700	1.020	850	
		Cây gạo Ngoại thương	Đền Phương Độ	1.200	720	600	

TT	Tên đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Đền Phương Độ	Cầu Lông mới (Đường Mới)	800	480	400	
		Đền Phương Độ	Cầu Lông Cũ (Đường cũ)	700	420	350	
		Cầu Lông cũ	Hết Cống Gõ (Đường cũ)	800	480	400	
	Xã Yên Mỹ	Hết Cống Gõ	Hết Đường vào XN gạch Yên Từ (Đ.cũ)	1.200	720	600	
	Xã Yên Từ	Cầu Lông mới (Đường Mới)	Hết Đường vào XN gạch Yên Từ	700	420	350	
	Xã Yên Mạc	Hết Đường vào XN gạch Yên Từ	Mộ Ông Đồng	700	420	350	Tách đoạn
		Mộ Ông Đồng	Hết Đền Cây Đa	700	420	350	
	Xã Yên Mỹ	Hết Đền Cây Đa	Hết Ngăn hàng KV Bút	3.500	2.100	1.750	
		Hết Ngăn hàng KV Bút	Hết Cầu Bút	4.000	2.400	2.000	
		Hết Cầu Bút	Hết Cống giáp trường cấp IIIB	3.500	2.100	1.750	
		Hết Cống giáp trường cấp IIIB	Đường vào Đổng Sơn (Ô.Chính)	3.000	1.800	1.500	
	Xã Yên Mạc	Đường vào Đổng Sơn (Ô.Chính)	Đường vào trạm Y tế xã Yên Mạc				
			Hướng tây nam	2.200	1.320	1.100	
			Hướng đông bắc	2.000	1.200	1.000	
		Đường vào trạm Y tế xã Y. Mạc	Ngã ba Hồng Thằng	2.000	1.200	1.000	
		Ngã ba Hồng Thằng	Giáp Yên Lâm (Đường mới)	1.800	1.080	900	
		Ngã ba Hồng Thằng	Hết Cống Giếng Trại (Đường cũ)	1.000	600	500	

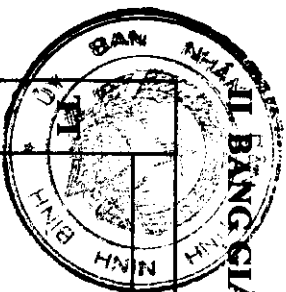


Tên đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Xã Yên Lâm	Giáp Yên Mạc	Hội trường HTX Ngọc Lâm	2.500	1.500	1.250	
	Hội trường HTX Ngọc Lâm	Cầu Lợi Hoà	2.700	1.620	1.350	
	Cầu Lợi Hoà	Kim Sơn	1.500	900	750	
3	Đường TT.Yên Thịnh-K.Dương					
	Xã Khánh Thịnh	Cầu Kiệt	1.300	780	650	
		Hết Đền xóm Gạo	1.500	900	750	
	Xã Khánh Dương	Hết Cầu ông Trùy	1.500	900	750	
4	Đường 480B (Lòng - Cầu Rào)					
		Ngã ba Lòng	2.500	1.500	1.250	
		Giáp UBND xã Yên Phong	1.500	900	750	
		Giáp trường cấp II Y.Phong	1.200	720	600	
5	Đường 480D (Cổng Gó - T.Điệp)					
	Xã Yên Mỹ	Đường 480 (Cổng Gó)	1.700	1.020	850	
		Ngã 4 (Đường vào xã)	1.500	900	750	
		Cổng Dem	650	390	325	
	Xã Yên Thành	Cổng Quán	750	450	375	
		Đê Eo Bát	650	390	325	
6	Đường 480E (Yên Phong - K.Sơn)					
	Xã Yên Phong	UBND xã Yên Phong	1.500	900	750	
		Đường vào xóm Mỹ Thành	1.000	600	500	
		Hết Trạm bơm Lái Bàu	800	480	400	
		Giáp Yên Phong	2.400	1.440	1.200	
	Xã Yên Từ	Trạm Y tế xã Yên Từ	3.200	1.920	1.600	
		Hết nhà ông Hợp	2.250	1.350	1.125	
		Đường vào Xuân Đồng	1.600	960	800	
	Xã Yên Nhân	Cầu Phương Nại	1.000	600	500	
		Ngã Tư xóm Trung	900	540	450	

TT	Tên đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
7	Đường trục các xã						
7.1	Đường trục xã Yên Từ	Ngã tư chợ Quán	Cổng làng Nộn Khê	4.000	2.400	2.000	
		Cổng làng Nộn Khê	Hết ao đình Nộn Khê (ông Phú)	2.000	1.200	1.000	
7.2	Đường trục xã Yên Hòa	Hết UBND xã Yên Hòa	Hết Cầu Lạc Hiền	2.000	1.200	1.000	
7.3	Đường trục xã Yên Mạc (đi Yên Nhân)	Đường 480	Cầu Hà Thanh	1.500	900	750	
7.4	Xã Yên Thắng						
	Đường trục xã	Giáp Cầu Tu	Đường rẽ vào Vân Thượng 1	1.600	960	800	
		Đường rẽ vào Vân Thượng 1	Hết Trường cấp II	1.400	840	700	
		Hết Trường cấp II	Ngã 4 xóm 3	1.000	600	500	
		Cầu Cọ	Nông trường chè Tam Điệp	350	210	175	
		Đồi Dù (Cổng đầu kênh N2)	Giáp đất Tam Điệp	900	540	450	
		Ngã 4 Quảng Thượng	Đồng Quan	500	300	250	
		Núi Cháy	Giáp Yên Hoà	500	300	250	
		Cầu Tu mới	Kênh cấp 1 (Cổng Ao rau)	1.000	600	500	
		Kênh cấp 1 (Cổng ao rau)	Ngã tư Xóm 4	800	480	400	
		Ngã tư xóm 4	Cổng Sòi	800	480	400	
		Cổng Cai (Yên Thành)	Cầu Cọ	600	360	300	
		Kênh cấp 1 (Cổng ao rau)	Mả cụ	700	420	350	
		Mả Cụ	Nhà bà Nghiêm	400	240	200	
7.5	Xã Yên Lâm						
		Ngã 3 Lợi Hoà	Trạm biến thế Phù Xa	1.500	900	750	
	Đi Phù Xa	Hết Trạm biến thế Phù Xa	Hết Chùa Hoa Khéo	1.000	600	500	
		Hết Trạm biến thế Phù Xa	Ngã Tư Đông Yên	500	300	250	
	Đi Yên Thái	Hội trường Ngọc Lâm	Giáp Yên Thái	1.500	900	750	

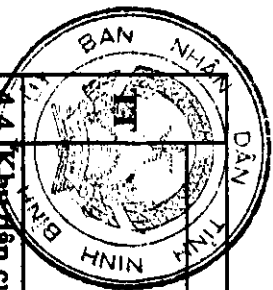
II BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²



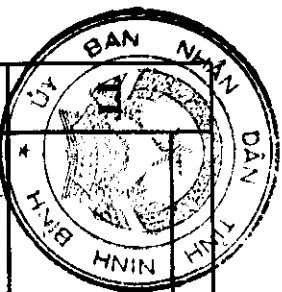
		Giá đất						Ghi chú
		KV đồng bằng			KV miền núi			
		Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Từ	Đến						
1	Xã Yên Hưng							
1.1	Đường liên xã WB2							
	Hết Cầu chợ Chớp	Hết Chùa xóm Giò	550	330	275			
	Hết Chùa xóm Giò	Nhà máy nước	550	330	275			
	Nhà máy nước	Giáp Yên Mỹ	500	300	250			
	Cổng ông Chuôi	Giáp công vào UBND xã	450	270	225			
	Giáp công vào UBND xã	Hết nhà ông Diên	400	240	200			
1.2	Đường đê sông Ghềnh							
	Từ nhà ông Ới	Trường cấp I	300	180	150			
1.3	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào đực)		250	150	125			
1.4	Khu dân cư còn lại		200	120	100			
2	Xã Yên Mỹ							
2.1	Đường vào xã							
	Ngã 4 (Đường vào xã)	Hết Trại biến thể	1.000	600	500			
	Hết Trại biến thể	Hết bờ sông Bút	800	480	400		Đổi tên	
	Hết Trại biến thể	Hết Cổng Mát Ròng	900	540	450			
	Hết Cổng Mát Ròng	Hết Dền Cây Đa	700	420	350			
	Hết Trại biến thể	Hết Cổng xóm 10	700	420	350			
	Hết Trại biến thể	Nhà ông Miên	600	360	300		Bổ sung	
	Nhà ông Miên	Hết Cầu Lộc	600	360	300		Bổ sung	
	Nhà ông Hứa	Nhà ông Văn xóm 9	600	360	300		Bổ sung	
	Cầu Trại xã	Nhà ông Huân xóm 6	600	360	300		Bổ sung	
2.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào đực)		300	180	150			
2.3	Khu dân cư còn lại		250	150	125			

TT	Đến		Giá đất						Ghi chú	
			KV đồng bằng			KV miền núi				
			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD		
3	Xã Khánh Thịnh									
3.1	Đường trục									
	Cầu Kiệt	Hết Cống trạm bơm (ông Chánh)	1.000	600	500					
	Hết Cống trạm bơm (ông Chánh)	Hết Cống cửa ông Nhậm	1.200	720	600					
	Từ nhà ông Đạt	Cổng nhà ông Huyền (xóm 11)	800	480	400					
	Từ giáp nhà ông Chiềng	hết nhà ông Kiên	700	420	350					Bổ sung
	Từ nhà máy nước	Ao ông Nhật								Bổ đoạn
	Từ nhà ông Chuyển	Cổng Đồng Vôi	800	480	400					
	Nhà ông Mắm	Hết nhà ông Chu	800	480	400					
	Nhà Ông Chuyển	Nhà ông Thiều	700	420	350					
3.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		300	180	150					
3.3	Khu dân cư còn lại		220	132	110					
4	Xã Khánh Dương									
4.1	Ngã 3 xóm hàng đến giáp đê sông Vạc									
	Ngã 3 xóm Hàng	Hết xóm 2	600	360	300					
	Hết xóm 2	Giáp sông Vạc	500	300	250					
	Ngã 4 Thạch Lỗi	Hết xóm 4	400	240	200					
	Ngã 3 xóm Đình	Chùa Tam Dương	350	210	175					
4.2	Đường đi Khánh Thịnh									
	Giáp nhà anh Giao	Giáp nhà anh Bốn	600	360	300					
	Giáp nhà ông Toàn xóm 1	Giáp nhà ông Dương	500	300	250					
	Giáp Nhà ông Luân(cửa nhà bia)	Hết Trạm Y tế xã	500	300	250					
	Hết Trường cấp II	Xóm 1 Thạch Lỗi	500	300	250					
	Đường vào khu đầu giá Bệnh viện		800	480	400					
4.3	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		300	180	150					



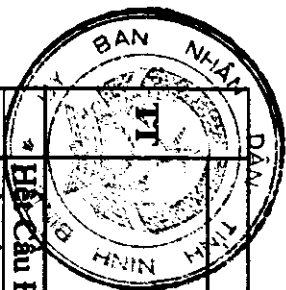
Tư		Đến	Giá đất						Ghi chú
			KV đồng bằng			KV miền núi			
			Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXKD	
4.4	Khu dân cư còn lại		200	120	100				
5	Xã Yên Phong								
5.1	Đường đi Khánh Thịnh								
	Đường 480	Giáp xóm Văn Mộng	600	360	300				
	Khuong Dụ	Giáp Khánh Thịnh	600	360	300				
5.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		300	180	150				
5.3	Khu dân cư còn lại		250	150	125				
6	Xã Yên Tử								
6.1	Đường trục thôn								
	Cổng làng Nộn Khê	Hết chợ Nuồn	1.100	660	550				
	Hết chợ Nuồn	Hết Cầu Nuồn	700	420	350				
	Hết ao đình Nộn Khê (ông Phú)	Hết nhà ông Cam (Ao chăn nuôi)	700	420	350				
	Ngã tư chợ Quán (giáp ông Hùng)	Hết Nhà V.hoá xóm Đông	500	300	250				
	Ngã 3 Phúc Lại	Hội trường HTX Phúc Lại	500	300	250				
	Đường 480	Chợ mới	700	420	350				
6.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		250	150	125				
6.3	Khu dân cư còn lại		220	132	110				
7	Xã Yên Nhân								
7.1	Đường trục								
	Cầu Hà Thanh	Đường vào Quyết Trung	1.000	600	500				
	Đường vào Quyết Trung	Hết Nhà ông Toàn (Yên Su)	850	510	425				
	Nhà ông Toàn (Yên Su)	Ngã Tư xóm Trung (Liên Phương)	1.000	600	500				
	Ngã Tư xóm Trung	Đê Sông Vạc	600	360	300				
	Hết Nhà ông Tằng	Hết nhà ông Định	350	210	175				
	Hết Nhà ông Tạo	Hết nhà ông Mậu	350	210	175				

TT	Từ	Đến	Giá đất						Ghi chú
			KV đồng bằng			KV miền núi			
			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Hết Chợ Diêm	Hết nhà ông Nhật	400	240	200				
	Hết Nhà ông Chính	Hết nhà ông Lộc	350	210	175				
	Nhà ông Hồng	Trạm bơm xóm Bắc	350	210	175				
	Nhà ông Toàn (Liên Phương)	Hết nhà ông Duy	350	210	175				
	Nhà Văn hoá xóm ngoài	Nhà ông Khoan (xóm ngoài)	350	210	175				
7.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		250	150	125				
7.3	Khu dân cư còn lại		200	120	100				
8	Xã Yên Mạc								
8.1	Đi Tây Sơn								
	Đường 480					300	180	150	
8.2	Đi Hồng Phong								
	Đường 480					300	180	150	
8.3	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					250	150	125	
8.4	Khu dân cư còn lại					200	120	100	
9	Xã Mai Sơn								
9.1	Đường trục								
	Đường 1A					600	360	300	
	Đường 480 (Cạnh nhà ông Bình)		Núi Thệu			600	360	300	
	Đường sắt cạnh nhà ông Liên		Hết nhà ông Sinh xóm 3			550	330	275	
	Đường sắt cạnh nhà ông Cửu		Hết Nhà ông Hào xóm 5			500	300	250	
	Hết Nhà ông Sinh		Hết Nhà ông Hào			600	360	300	
	Hết Trạm Y tế xã		Hết Trạm Y tế xã			550	330	275	
	Hết Nhà bà Tĩnh (đường 480)		Hết Nhà ông Hào			670	402	335	
	Giáp nhà bà Tiếp		Giáp trụ sở HTX			450	270	225	
	Trạm biến thế		Kho Lương Thực			500	300	250	
			Hết nhà máy gạch			400	240	200	
9.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					220	132	110	
9.3	Khu dân cư còn lại								



Tư		Đến	Giá đất						Ghi chú
			KV đồng bằng			KV miền núi			
			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
10	Xã Khánh Thượng								
10.1	Đường trục								
	Đường 480	UBND xã Khánh Thượng				500	300	250	
	UBND xã Khánh Thượng	Ngã 3 Láng Xoan				300	180	150	
	Hết Chùa Tráng Linh	Bến dò Bàu				250	150	125	
	Đường 480	Đình Trung (Lam Sơn)				300	180	150	
	Đường 480	Hết nhà ông Mão (xóm 1 Lam Sơn)				300	180	150	
	Đường 480	Nhà ông Phú				300	180	150	
	Đường 480	Nhà ông Thuyết (xóm 1 Lam Sơn)				300	180	150	
	Nhà ông Bắc	Chùa Lam Sơn				250	150	125	
10.2	Đi Tích chân								
	Ngã 4 Đồng Phú	Cầu Vó				250	150	125	
10.3	Đi Tháng Đồng								
	Ngã 4 Đồng Phú	Hết Nhà ông Chúc				300	180	150	
10.4	Đi Đồng Nhân								
	Ngã 3 Láng Xoan	Hết Nhà Ông Tuyềnh				300	180	150	
10.5	Đi Thái Hoà								
	Ngã 3 Láng Xoan	Chùa Tráng linh				250	150	125	
10.6	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					250	150	125	
10.7	Khu dân cư còn lại					200	120	100	
11	Xã Yên Thắng								
11.1	Đường trục khác								
	Ngã 4 xóm 3	Cầu Xã				600	360	300	
	Cầu Xã	Ngã 4 Quảng Thượng				600	360	300	

TT	Từ	Đến	Giá đất						Ghi chú
			KV đồng bằng			KV miền núi			
			Đất ở	Đất TMDV SXKD	Đất	Đất ở	Đất TMDV SXKD	Đất	
	Ngã 4 Quảng Thượng	Cổng Mả La				450	270	225	
	Ngã 4 Quảng Thượng	Cầu Mễ				350	210	175	
	Ngã 4 xóm 3	Cây gạo xóm 4 (Ao Đình)				800	480	400	
	Ao cá tỉnh	Hết đất ông Cừ (Giáp đế hồ Y. Thảng)				600	360	300	
	Ngã ba rẽ vào Vân Thượng 1	TBA Vân Du Thượng				400	240	200	
11.2	Ven đê								
	Cầu Cọ	Đồi Dù				600	360	300	
11.3	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					250	150	125	
11.4	Khu dân cư còn lại					180	108	90	
12	Xã Yên Hoà								
12.1	Đường trục khác								
	Cầu Yên Thỏ 2	Giáp ông Trung				600	360	300	
	Cầu Yên Thỏ 2	Gốc Gạo				600	360	300	
	Giáp ông Roãn	Trạm biến thế Trung Hoà				600	360	300	
	Trạm biến thế Trung Hoà	Giáp Yên Thảng				500	300	250	
	Giáp ông Trung	Hết UBND xã Yên Hoà				1000	600	500	
	Hết UBND xã Yên Hoà	Hết Cổng Đa Tán				800	480	400	
	Hết Cổng Đa Tán	Giáp Yên Thành				700	420	350	
12.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					400	240	200	
12.3	Khu dân cư còn lại					250	150	125	
13	Xã Yên Đồng								
13.1	Đường trục								
	Cổng ông Cốt	Đến đê Hồ				500	300	250	
	Ngã 4 Tràng Yên	Hết Cầu Đẳng				450	270	225	
	Ngã 4 Tràng Yên	Trụ sở HTX Thống Nhất				380	228	190	



Tư	Đến	Giá đất						Ghi chú
		KV đồng bằng			KV miền núi			
		Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Hết Cầu Đàng	Cổng ông Sự				320	192	160	
Hết Cầu Đàng	Ông Dĩ				350	210	175	
Ngã 3 ông Dĩ	Cửa ông Bấm (Đông Sơn)				300	180	150	
Cổng ông Côt	Cổng ông Sự				280	168	140	
Hết bà Nhũ	Giáp ông Địa				450	270	225	
Trụ sở HTX Thống Nhất	Đền Dê(Bà Ngân cũ)				350	210	175	
Giáp ông Chí	Giáp ông Châm				300	180	150	
Giáp ông Châm	Đập tràn số 2				300	180	150	
Giáp ông Chí	Giáp bà Nhũ				400	240	200	
13.2 Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					200	120	100	
13.3 Khu dân cư còn lại					250	150	125	
14 Xã Yên Thái								
14.1 Đường trung tâm								
Cầu Hội	Giáp Yên Lâm				600	360	300	
Cầu Hội	UBND xã Yên Thái				600	360	300	
Cầu Hội	Đình Tiến Thôn				500	300	250	
Hết Đình Tiến Thôn	Cổng Bà Hương				500	300	250	
Cầu Hội	Trạm bom 4000				500	300	250	
Trạm bom 4000	Giáp Phú Trì (Cổng Sảnh)				400	240	200	
Giáp Phú Trì (Cổng Sảnh)	Cầu Giang Khương				500	300	250	
Cổng Bà Hương	Cổng Thành Hồ				500	300	250	
Trạm bom 4000	Cổng Yên Tế				500	300	250	
UBND xã Yên Thái	Hậu Thôn				500	300	250	
Núi Ô Rô	Cầu Mã ôi				300	180	150	
14.2 Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					250	150	125	
14.3 Khu dân cư còn lại					200	120	100	

TT	Từ	Đến	Giá đất						Ghi chú
			KV đồng bằng			KV miền núi			
			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
15	Xã Yên Lâm								
15.1	Đi Đông Yên								
	Đầu 480 đường WB2 đi Đông Yên	Cổng làng Đông Yên				800	480	400	
	Cổng làng Đông Yên	Cổng Đám Đa				500	300	250	
	Hết Chùa Hoa Khéo	Đập Hào Nhỏ				600	360	300	
	Hết Chùa Hoa Khéo	Cổng Vũ Thờ				600	360	300	
	Hết Chùa Hoa Khéo	Đường mới giáp sông				700	420	350	
	Trường cấp II	Miếu Hạ				1200	720	600	
15.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					300	180	150	
15.3	Khu dân cư còn lại					250	150	125	
16	Xã Yên Thành								
16.1	Đường 480 cũ								
	Cầu Lộc	Hết cổng Quán				630	378	315	
16.2	Đi Trại Đanh								
	Ngã ba Lộc	Hết Cổng miếu Đanh				570	342	285	
	Hết Cổng miếu Đanh	Hết Cầu Giang Khương				470	282	235	
16.3	Đi Yên Hoà								
	Cổng Quán	Giáp Yên Hoà				450	270	225	
	Cầu Thượng Phường	Hết Cổng cây Dưới				260	156	130	
	Cổng Bạch Liên	Hết Cổng ông Nghi				260	156	130	
	UBND Tiên Dương	Đê Hồ				260	156	130	Bổ sung
16.4	Đường đê								
	Giáp đường 480D	Cổng Cai (Chân Đê)				420	252	210	
	Ông Thủy - Yên Hóa	Đê Hồ				300	180	150	
	Cổng Miếu Đanh	Ngã Tư Lăng Miếu				300	180	150	
16.5	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					220	132	110	
16.6	Khu dân cư còn lại					200	120	100	

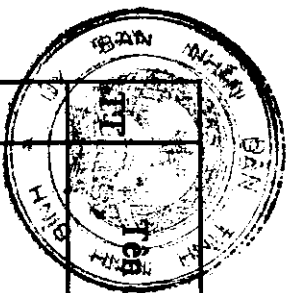


BẢNG SỐ 08: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN KIM SƠN
A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - Thị trấn Phát Diệm, Thị trấn Bình Minh (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

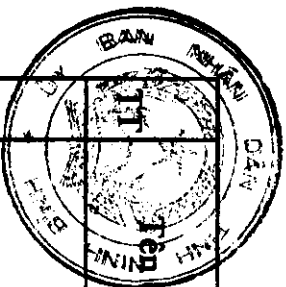
Tên đường phố		Đoạn Đường		Giá đất			Ghi chú
TT		Từ	Đến	Đất ở	Đất SXKD	Đất TMDV	
I THỊ TRẤN PHÁT DIỆM							
1	Quốc lộ 10						
	Dường phố Kiến Thái	Cầu Thủ Trung	Cầu Kiến Thái (Phố Kiến Thái)	8.000	4.800	4.000	
	Dường phố Trì Chính	Cầu Kiến Thái	Dường số 3 (hết nhà ông Tiến)	8.000	4.800	4.000	
		Dường số 3 (hết nhà ông Tiến)	Đê Tả Vạc (giáp cầu Trì Chính)	8.000	4.800	4.000	
		Dường phố Phát Diệm	Đê Hữu Vạc (giáp cầu Trì Chính)	Hết cơ quan Xô Số	8.000	4.800	4.000
	Hết cơ quan Xô số		Giáp cầu Lưu Phương	8.000	4.800	4.000	
2	Dường giữa Phát Diệm	Giáp Đường 10	Bờ hồ nhà thờ Đá Phát Diệm	5.500	3.300	2.750	
3	Dường ngang khu Bờ Hồ						
	Bên Tây	Ngã ba Đường giữa Phát Diệm (giáp Hồ)	Vòng quanh hồ đến cổng phía Tây nhà thờ	4.500	2.700	2.250	
		Cổng phía Tây nhà thờ	Dường Phát Diệm Tây	3.500	2.100	1.750	
		Từ nhà ông Hiệp	Dường Phát Diệm Tây	3.000	1.800	1.500	
	Bên Đông	Ngã ba Đường giữa Phát Diệm (giáp Hồ)	Vòng quanh hồ đến Đường Phát Diệm Đông	5.500	3.300	2.750	
	Từ nhà ông Cơ	Dường Phát Diệm Đông	3.500	2.100	1.750		

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SXKD	Đất TMDV	
4	Đường Nam sông Ân	Trạm thuế Nam Dân	Đường Thống Nhất	7.000	4.200	3.500	
		Đường Thống Nhất	Cầu Trần (cầu Ngói)	4.500	2.700	2.250	
		Cầu trần (cầu Ngói)	Cầu Trần(Cầu Ngói) +150m (Hết đất bà Diệm)	3.500	2.100	1.750	
		Cầu Trần (Cầu Ngói) +150m (Hết đất bà Diệm)	Cầu Lưu Phương	3.000	1.800	1.500	
5	Đường Thống Nhất	Cầu Thống Nhất	Trường THCS Thượng Kiệt	4.000	2.400	2.000	
6	Đường Thượng Kiệt	Đường 10	Doanh nghiệp Quang Minh	3.500	2.100	1.750	
7	Đường đê Hữu Vạc	Đường 10 (cầu Trì Chính)	Nhà khách huyện cũ	2.000	1.200	1.000	
8	Đường đê Tả Vạc	Đường 10 (cầu Trì Chính)	Ngã 3 Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính	2.000	1.200	1.000	
9	Đường Kiến Thái (ĐT 481B)	Cầu Kiến Thái	Cổng nhà thờ Kiến Thái	3.500	2.100	1.750	
		Cổng nhà thờ Kiến Thái	Hết đất Phát Diệm	2.500	1.500	1.250	
10	Đường Cổng Tân Hưng	Đường 10	Cổng Tân Hưng	3.500	2.100	1.750	
		Cổng Tân Hưng	Vòng về phía đông hết nhà ông Vận	1.500	900	750	
		Cổng Tân Hưng chạy theo đê Tả vạc	Hết địa phận TT Phát Diệm	700	420	350	
		Đường 10	Hết trụ sở Toà án huyện	3.500	2.100	1.750	
11	Đường vào T. Tân Y tế huyện	Hết trụ sở Toà án huyện	Cổng Trung Tâm Y tế	3.000	1.800	1.500	



TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SXKD	Đất TMĐV	
12	Đường Phát Diệm Đông	Đường 10	Đường 10 + 200 m (hết nhà ông Phùng)	3.500	2.100	1.750	
		Đường 10 + 200m (hết nhà ông Phùng)	Giáp cầu sang TT Y tế	2.500	1.500	1.250	
13	Đất xung quanh bên xe	3 mặt trong khu vực bên xe	3 mặt trong khu vực bên xe	4.500	2.700	2.250	
14	Đường PK. Phương Đông (giáp nhà trẻ HH)	Đường 10	Đầu ngõ 12C	3.500	2.100	1.750	
15	Đường số 3 phố Trì Chính	Đường 10	Nhà thờ Trì chính				
	Đoạn 1	Đường 10	Hết nhà ông Bằng	2.500	1.500	1.250	
	Đoạn 2	Hết nhà ông Bằng	Nhà thờ Trì Chính	1.500	900	750	
16	Đường số 1 (giáp Lương Thực cũ)	Đường 10	Đường cắt ngang	1.300	780	650	
17	Đường Kiến Thái (giáp Thủ Trung)	Đường 10	Hết khu dân cư	1.300	780	650	
		Đường 10	Ao nhà thờ Kiến Thái	1.300	780	650	
18	Đường đê Hữu Vạc nam sông Ân	Trạm thuế Nam Dân	Hết Địa giới Phát Diệm	2.000	1.200	1.000	
19	Đường 31 Năm dân	Đường Nam sông Ân	Hết Đường	2.000	1.200	1.000	
20	Đường 1 - Năm dân	Đường Nam sông Ân	Giáp đất xã Thượng Kiệm	1.300	780	650	
		Trường THCS Thượng Kiệm A	Đất dong chùa	1.300	780	650	

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SXKD	Đất TMDV	
21	Đường Phát Diệm Nam	Cầu Ngói	Giáp đất xã Lưu Phương	1.300	780	650	
22	Đường Phát Diệm Tây	Đường 10	Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A	1.300	780	650	
		Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A	Đất xã Lưu Phương	1.200	720	600	
23	Đường phố Phú Vinh	Đường 10 (nhà ông Tân)	Đường 10 nhà ông Tân +200 m (hết nhà bà Mai)	2.500	1.500	1.250	
		Đường 10 nhà ông Tân +200 m (hết nhà bà Mai)	Khu Tập thể Bệnh Viện	2.000	1.200	1.000	
24	Đường 4 Phát Diệm Tây	Đường Giữa Phát Diệm	Đường Phát Diệm Tây	1.500	900	750	
25	Đường số 2 Phát Diệm Đông	Đường Giữa Phát Diệm	Đường phía Đông Phát Diệm Đông	1.500	900	750	
26	Đường trước Trường Cấp 2 Kim Chính	Đê sông Vạc	Đường ĐT 481 B	1.000	600	500	
27	Đường sau Huyện Đội	Đê Tả Vạc	Đến hết đường	1.000	600	500	
28	Ven các trục đường còn lại khác			800	480	400	
29	Các khu vực còn lại			450	270	225	
II THỊ TRẤN BÌNH MINH							
		Giáp địa phận Kim Mỹ	Hết công Nông Trường	3.000	1.800	1.500	
		Hết công Nông Trường	Hết công Nông Trường + 100m	2.000	1.200	1.000	



Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất SXKD	Đất TMDV	
1 Đường 481	Hết công Nông Trường + 100m	Hết công Nông Trường + 200m	1.300	780	650	
	Hết công Nông Trường + 200m	Cầu Tô Hiệu - 100m	1.000	600	500	
	Cầu Tô Hiệu - 100m	Cầu Tô Hiệu	1.000	600	500	
	Cầu Tô Hiệu	Hết Doanh nghiệp Kim Đông	900	540	450	
	Hết Doanh nghiệp Kim Đông	Giáp đê Bình Minh 1	1.000	600	500	
2 Đường nội Thị Trấn	Cổng Nông Trường	Hết đường liên khối I+khối II	1.300	780	650	
	Hết đường liên khối I+khối II	Hết trường cấp III Bình Minh	700	420	350	
3 Đường WB2	Hết trường Cấp III Bình Minh	Cổng C10	450	270	225	
	Giáp đường 481	Cổng cuối kênh Cà mâu 2	350	210	175	
4 Đường Liên Khối	Đường nội thị trường cấp 1	Khối 11	700	420	350	
5 Các đường liên khối	Trục chính TT Bình Minh		300	180	150	
6 Đường nội thị liên xã	Từ cổng Mai An	Cổng giáp đê BM1 đi Kim Hải	270	162	135	
7 Đường ngã 3 Tô Hiệu - Cầu Thoi	Đường 481	Cổng Điện Biên	300	180	150	
8 Ven các đường khác			270	162	135	
9 Các khu vực còn lại			250	150	125	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường 10	Đường lý (Giáp địa giới Yên Khánh)	Hết khu dân cư Bắc đường Quan (ông Chi)	1.000	600	500	
		Hết khu dân cư bắc đường quan (ông Chi)	Giáp đường Quan	1.100	660	550	
		Giáp đường quan	Giáp đường bán thôn	1.200	720	600	
		Giáp đường bán thôn	Hết Trường Tiểu học xã Ân Hòa	1.500	900	750	
		Hết Trường Tiểu học xã Ân Hòa	Hết nhà ông Kim	1.800	1.080	900	
		Hết Nhà ông Kim	Hết nhà ông Tài	2.500	1.500	1.250	
		Hết nhà ông Tài	Đường vào ruộng X 5 (trước nhà ông Nhi)	3.000	1.800	1.500	
		Đường vào ruộng X 5 (trước nhà ông Nhi)	Hết trung tâm Y tế Ân Hoà	3.500	2.100	1.750	
		Hết trung tâm Y tế Ân Hoà	Hết cầu Quy Hậu	4.500	2.700	2.250	
		Hết cầu Quy Hậu	Hết cầu Chí Tĩnh	7.500	4.500	3.750	
1	Đường 10	Hết cầu Chí Tĩnh	Hết cầu Như Độ	6.000	3.600	3.000	
		Hết cầu Như Độ	Hết cầu chợ Quang Thiện	4.500	2.700	2.250	
		Hết cầu chợ Quang Thiện	Hết cầu Quang Thiện giáp Đồng Hương	5.000	3.000	2.500	



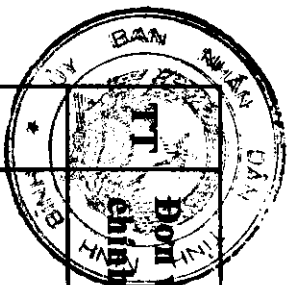
Đoạn đường	Đến	Giá đất			Ghi chú
		Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đoạn vị hành chính/Vị trí	Từ				
	Hết cầu Quang Thiện giáp Đồng Hương	Hết cầu Đồng Đắc			
	Hết cầu Đồng Đắc	Đến cầu Kiến Trung	7.000	4.200	3.500
	Giáp cầu Lưu Phương	Hết khu Lương Thực cũ	8.000	4.800	4.000
	Hết khu Lương Thực cũ	Giáp xã Tân Thành	7.000	4.200	3.500
	Giáp xã Tân Thành	Hết cầu Xuân Thành	5.000	3.000	2.500
	Hết cầu Xuân Thành	Hết địa phận xã Tân Thành	5.000	3.000	2.500
	Hết địa phận xã Tân Thành	Hết cầu Yên Bình	4.000	2.400	2.000
	Hết cầu Yên Bình	Hết cầu Sắt giáp xã Lai Thành	3.500	2.100	1.750
	Hết cầu Sắt giáp xã Lai Thành	Giáp Diên Hộ - 300 m (Đường vào xóm 10)	3.500	2.100	1.750
	Giáp Diên Hộ - 300 m (Đường vào xóm 10)	Giáp địa giới Nga Sơn - Thanh Hoá	4.000	2.400	2.000
	Giáp Đường 10	Hết Trạm điện Tân Thành	800	480	400
2	Hết Trạm Điện Tân Thành	Hết Địa phận Tân Thành	600	360	300
3	Đường ĐT 480	Ngã 3 Lai Thành (giáp đường 10)	1.000	600	500
	Hết trạm bom xóm 5	Hết địa giới xã Lai Thành	800	480	400
Đường ĐT 481	Giáp cầu Cà Mau	Giáp địa giới xã Văn Hải			
	Giáp cầu Cà Mau	Hết địa phận xã Yên Lộc	1.500	900	750
	Hết địa phận xã Yên Lộc	Giáp địa giới Văn Hải	1.200	720	600
	Giáp địa giới Văn Hải	Giáp chợ Văn Hải	600	360	300

TT	Đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Giáp chợ Văn Hải	Hết UBND xã Văn Hải	1.500	900	750	
		Hết UBND xã Văn Hải	Hết UBND xã Văn Hải + 800 m (Hết nhà ông Bình)	600	360	300	
		Hết UBND xã Văn Hải + 800 m (Hết nhà ông Bình)	Hết cầu Kim Mỹ	600	360	300	
		Hết cầu Kim Mỹ	Ngã 3 chợ Còn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	550	330	275	
		Ngã 3 chợ Còn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	Ngã 3 chợ Còn Thoi - 300 m (Hết nhà ông Hoà)	800	480	400	
		Ngã 3 chợ Còn Thoi - 300 m (Hết nhà ông Hoà)	Ngã 3 chợ Còn Thoi - 100 m (Hết nhà ông Kỳ)	1.400	840	700	
		Ngã 3 chợ Còn Thoi - 100 m (Hết nhà ông Kỳ)	Giáp ngã 3 chợ Còn Thoi	2.500	1.500	1.250	
		Giáp ngã 3 chợ Còn Thoi	Ngã 3 chợ Còn Thoi + 100 m (Hết nhà ông Tuấn)	1.500	900	750	
		Ngã 3 chợ Còn Thoi + 100 m (Hết nhà ông Tuấn)	Giáp địa Phận Bình Minh	1.200	720	600	



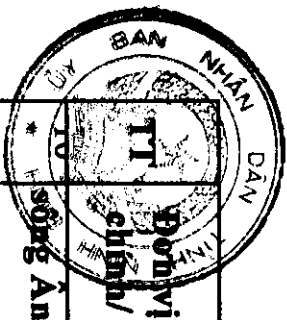
Đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXKD	
4	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300 m (Hết nhà ông Hoà)	900	540	450	
	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300 m (Hết nhà ông Hoà)	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100 m (Hết nhà ông Kỳ)	1.500	900	750	
	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100 m (Hết nhà ông Kỳ)	Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	2.600	1.560	1.300	
	Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100 m (Hết nhà ông Tuấn)	2.000	1.200	1.000	
	Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100 m (Hết nhà ông Tuấn)	Giáp địa Phận Bình Minh	1.600	960	800	
	Giáp địa phận Kim Mỹ	Hết công Nông Trường	2.500	1.500	1.250	
	Hết công Nông Trường	Hết công Nông Trường + 100m	2.000	1.200	1.000	
	Hết công Nông Trường + 100m	Hết công Nông Trường + 200m	1.300	780	650	
	Hết công Nông Trường + 200m	Cầu Tô Hiệu - 100m	1.000	600	500	
	Cầu Tô Hiệu - 100m	Cầu Tô Hiệu	1.000	600	500	
	Đê BM1	Hết cầu kênh tưới +100 m (Hết nhà ô Bảy)	1.000	600	500	

TT	Đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Hết cầu kênh tưới +100 m (Hết nhà ông Bảy)	Đê BM2 - 600m (cầu trắng - 200m) (hết nhà ông Khoan)	500	300	250	
		Đê BM2- 600m (cầu trắng - 200m), hết nhà ông Khoan	Giáp đê BM2	600	360	300	
		Cầu Tô Hiệu (Nhà ông Sơn)	Đường trục xã nhà ông Thượng	500	300	250	
		Đường trục xã nhà ông Thượng	Cống điện biên	400	240	200	
		Giáp Đường ngang Định Hoá	Giáp cầu Tô Hiệu (Giáp đường 481)		-	-	
		Giáp Đường ngang Định Hoá	Giáp Đường ngang Định Hoá + 100m (Ngõ bà Dự)	600	360	300	
		Giáp Đường ngang Định Hoá + 100m (Ngõ bà Dự)	Giáp cầu ông Chiến - 100m (Ngõ ông Dầu)	600	360	300	
		Giáp cầu ông Chiến - 100m (Ngõ ông Dầu)	Giáp cầu ông Chiến + 100m (Ngõ ông Bảo)	600	360	300	
		Giáp cầu ông Chiến + 100m (Ngõ ông Bảo)	Giáp địa phận xã Văn Hải	400	240	200	
		Giáp địa phận xã Văn Hải	Giáp Kim Tân	400	240	200	
		Giáp Kim Tân	Giáp Cồn Thoi	300	180	150	
5	Đường Định Hoá - Văn Hải - Kim Tân - Cồn Thoi (Đ WB2)						



Đơn vị hành chính/Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đường Quy Hậu đồ 10 DT 481D	Giáp Cồn Thoi	hết đường trục Cồn Thoi giáp DT 481 kéo dài từ cầu Tô Hiệu đi công Điện Biên	400	240	200	
	Cầu Quy Hậu	Hết chi nhánh Ngân Hàng NN	3.000	1.800	1.500	
	Hết chi nhánh Ngân Hàng NN	Hết cầu Duy Hoà	3.000	1.800	1.500	
	Hết cầu Duy Hoà	Hết cầu Hối Thuận	2.500	1.500	1.250	
	Hết cầu Hối Thuận	Hết cầu Chắt Thành	2.500	1.500	1.250	
	Hết cầu Chắt Thành	Giáp địa phận Xuân Thiện	1.500	900	750	
Đường Ngang liên xã tiểu khu 1	Giáp địa phận Xuân Thiện	Giáp cầu Đen (hết địa phận Xuân Thiện)	1.500	900	750	
	Giáp đường 10	Hết nhà ông Công	2.500	1.500	1.250	
	Hết nhà ông Công	Hết cầu Duy Hoà - Ân Hoà	2.000	1.200	1.000	
	Hết cầu Duy Hoà - Ân Hoà	Hết cầu Túc Hưu (xã Kim Định)	1.500	900	750	
	Hết cầu Túc Hưu	Hết cầu Dục Đức	1.200	720	600	
	Hết cầu Dục Đức	Hết cầu Định Hướng	1.000	600	500	
	Hết cầu Định Hướng	Nhà thờ đường điểm	550	330	275	
	Nhà thờ Đường Điểm	Hết địa giới xã Hối Ninh	600	360	300	
	Hết địa giới xã Hối Ninh	Chắt Bình giáp Chính Tâm	700	420	350	
	Chắt Bình giáp Chính Tâm	Hết Thôn Hàm Phu	500	300	250	
	Hết Thôn Hàm Phu	Giáp Xã Xuân Thiện	500	300	250	
	Giáp Xã Xuân Thiện	Giáp xã Khánh Thành - Yên Khánh	400	240	200	

TT	Đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
8	Đ. Liên xã L. Phương - Đ. Hoá - Thượng Kiếm	Giáp đường Nam sông Ân	Nhà thờ Phương ngoại	6.000	3.600	3.000	
		Nhà thờ Phương ngoại	Đường N1 Lưu Phương	5.500	3.300	2.750	
		Đường N1 Lưu Phương	Hết khu Trung tâm hành chính huyện	5.500	3.300	2.750	
		Hết khu Trung tâm hành chính huyện	Hết khu dân cư xóm 10	2.000	1.200	1.000	
		Ngã ba cống Tân An	Đường trục Thượng Kiếm	500	300	250	
		Đường trục Thượng Kiếm	Đê Hữu Vạc	400	240	200	
9	Đường WB2 (liên 3 xã)	Hết khu dân cư xóm 10	Giáp cầu qua sông Cà Mầu	1.200	720	600	
		Giáp đường 481	Hết UBND xã Kim Trung		-	-	
		Giáp đường 481	300m về phía Đông giáp nhà ông Thu	350	210	175	
		300m về phía Đông giáp nhà ông Thu	Hết UBND xã Kim Trung	300	180	150	
		Hết UBND xã Kim Trung	Giáp đường BM5	250	150	125	
		Cống Tôn Đạo	Hết cầu chợ Quy Hậu	2.000	1.200	1.000	
10	Đường Nam Đông Tây	Hết cầu chợ Quy Hậu	Giáp địa giới Quang Thiện	1.000	600	500	
		Giáp địa giới Quang Thiện	Giáp địa giới Kim Chính	1.000	600	500	
		Giáp địa giới Kim Chính	Hết HTXNN Thủ Trung (2 nhánh Đông Tây)	1.000	600	500	
		Hết HTXNN Thủ Trung (2 nhánh Đông Tây)	Hết khu dân cư	300	180	150	

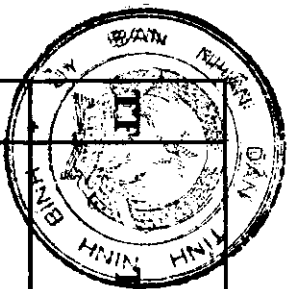


Đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	Từ	Đến	Đất ở	Đất TMĐV	Đất SXKD	
Xã Ân Sơn	Giáp cầu Lưu Phương	Giáp cầu Lưu Phương +300m (Hết ông nhà ông Nghĩa)	2.000	1.200	1.000	
	Giáp cầu Lưu Phương +300m (Hết ông nhà ông Nghĩa)	Giáp cầu Tân Thành	1.000	600	500	
	Giáp cầu Tân Thành	Giáp xã Yên Lộc	600	360	300	
	Giáp xã Yên Lộc	Hết xóm 10	300	180	150	
Đường Kiến Thái	Giáp Địa phận Phát Diệm (trạm xá Kim Chính)	Hết nhà bà Thu	800	480	400	
	Hết nhà bà Thu	Hết Trụ sở HTX Kiến Trung	500	300	250	
	Hết Trụ sở HTX Kiến Trung	Đường vào Miếu Kiến Thái	300	180	150	
	Đường vào Miếu Kiến Thái	Giáp địa giới Yên Mật	200	120	100	
Đường tránh Quốc lộ 10	Giáp địa giới Yên Mật	Hết địa phận xã Yên Mật	250	150	125	
	Nhà ông Ninh - xã Ân Hoà	Hết đường	200	120	100	
Đường Trục xã Lưu Phương	Giáp Đường QL10	Hết nhà trẻ	3.000	1800	1500	
	Hết Nhà trẻ	Hết khu dân cư liền kề	2.000	1200	1000	
	Giáp Đường QL10	Hết nhà thờ Lưu Phương	2.000	1200	1000	

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

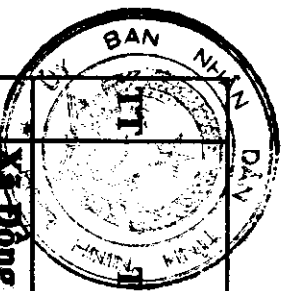
Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Xã Xuân Thiện						
1	Đường trục xã Xuân Thiện	Đường đi đò 10	Hết UBND xã	400	240	200	
	Xã Chính Tâm						
1	Đường Thôn Mông Hưu - Chính Tâm	Giáp đường đi đò 10 (đường 481D)	+ 1500 m về phía Bắc (Giáp Xuân Thiện)	400	240	200	
2	Đường Cách Tâm - Chính Tâm	Bur điện văn hoá xã	Hết chợ Cách Tâm	300	180	150	
3	Đường thôn Lưu Thanh - Chính Tâm	Giáp đường đi đò 10 (đường 481D)	+ 1200 về phía Bắc (Hết nhà ô Thới)	200	120	100	
4	Đường thôn Hàm Phú - Chính Tâm	Giáp đường đi đò 10 (đường 481D)	+ 1200 về phía Bắc (Hết nhà ô Đức)	200	120	100	
5	Đường ngang xã Chính Tâm	Thôn Lưu Thanh	Thôn Mông Hưu	400	240	200	
6	Đường ngang xã Chính Tâm	Bur điện văn hoá xã	Giáp Xuân Thiện	500	300	250	
7	Đường Thành Đức	Đường ngang xã	Giáp Đông xé	200	120	100	
8	Đường thôn Thanh Đức	Cầu Thành Đức	+ 1200 về phía Bắc (giáp xã K. Thủy)	200	120	100	
	Xã Chất Bình						
	Đường trục xã Chất Bình						
	Đường trục Cộng Thành	Đường liên xã	Hết đường	500	300	250	



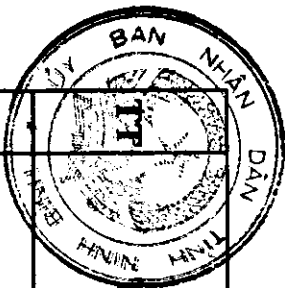
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Đường trục Hợp Thành	Áp Khánh Thủy, Yên Khánh	Đò Chát Thành	700	420	350	
Đường trục Công Nhuận	Đường liên xã	Đường Quy Hậu đò 10 (481D)	500	300	250	
Đường trục Quân Tiêm	Đường liên xã	Đường Quy Hậu đò 10 (481D)	500	300	250	
Xã Hồi Ninh						
Đường trục xã	Từ cầu bà Hiệu (đi đò 10)	Đến nhà thờ Lục Bình	350	210	175	
	Đến nhà thờ Lục Bình	Đến ngã 3 đường ngang liên xã đi Kim Định	300	180	150	
Xã Kim Định						
Đường Túc Hưu (xóm 8)	Từ đường đi đò 10	Đường ngang liên xã	250	150	125	
Xã Hùng Tiến						
Đường Chí Tinh - Hùng Tiến	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc (Hết nhà ô Hà)	600	360	300	
Đường Đông Quy Hậu	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc (hết nhà ông Hợp)	800	480	400	
Đường Tây Quy Hậu	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc (Hết nhà bà Cao)	700	420	350	
Xã Như Hòa						
Đường Hoà Lạc - Tuấn Lễ Như Độ	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đường Hoà Lạc	Giáp đường 10	Trường Tiểu học	850	510	425	
	Đường Tuấn Lễ	Giáp đường 10	Ngang trường Tiểu học	850	510	425	
	Đường Như Độ	Giáp đường 10	Hết nhà ông Bắc	850	510	425	
2	Đường trục Như Độ-Hoà Lạc-Tuần Lễ	Giáp đường Nam sông Ân về phía Nam	Đường Nam sông Ân về phía Nam +500 m				
	Đường trục Như Độ	Giáp đường Nam sông Ân	Đến hết nhà ông Quốc	300	180	150	
		Đến hết nhà ông Quốc	Hết đường	150	90	75	
	Đường trục Hoà Lạc	Giáp đường Nam sông Ân	Đến hết nhà ông Phấn	500	300	250	
		Đến hết nhà ông Phấn	Hết đường	400	240	200	
	Đường trục Tuấn Lễ	Giáp đường Nam sông Ân	Đến nhà trẻ xóm 9	400	240	200	
		Đến nhà trẻ xóm 9	Đến nhà trẻ xóm 9 +500m	250	150	125	
		Đến nhà trẻ xóm 9 +500m	Hết đường	200	120	100	
	Xã Quang Thiện						
		Giáp đường 10 (N-B)	+ 500 m (Hết nhà ông Vi)	400	240	200	
		+ 500 m (Hết nhà ông Vi)	+ 500 m (Hết nhà ông Tường)	250	150	125	
	Đường Lưu Quang -Lạc Thiện Ứng Luật -Phúc Điền	Giáp đường Nam sông Ân (B-N)	+ 300 m (Cổng 15)	400	240	200	
		+ 300 m (Cổng 15)	+ 200 m (Hết nhà ông Kiều)	300	180	150	



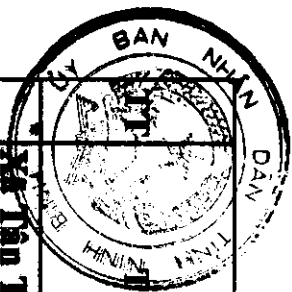
Tên đường		Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất ở TMDV	Đất ở SXKD	
Xã Đồng Hương							
1	Đường Hương Đạo - Đồng Đắc	Giáp đường 10	Đường ngang trạm điện	750	450	375	
		Đường ngang trạm điện	Cầu xóm 3	550	330	275	
		Đường cầu xóm 3	Hết dân cư	350	210	175	
		Điểm đầu Cùm công nghiệp DH (tính từ sông ăn về phía nam)	Hết cùm công nghiệp DH	500	300	250	
2	Đường bẻ Hương Đạo	Hết cùm công nghiệp DH	+1200 m (cống đặc 20)	450	270	225	
		Cống Đặc 20	Đến Đê dây	350	210	175	
		Giáp đường nam sông Ân	+1000 m (cống Đặc 20) xóm 7	500	300	250	
		+1000 m (cống Đặc 20) xóm 7	Cống đặc 50	300	180	150	
3	Đường bẻ Đồng Đắc (X7)	Cống đặc 50	Đê Dây	200	120	100	
		Xã Kim Chính					
		Giáp đường 10	+300m (Hết khu dân cư)	600	360	300	
		Cầu Đại Đồng	Hết Miếu Trì Chính	500	300	250	
2	Đường đê sông Vạc	Hết Miếu Trì Chính	Hết địa phận xóm 1 Kim Chính	300	180	150	
		Xã Yên Mật					
1	Đường trục xã Yên Mật	Giáp đường 481 B	Hết đường	250	150	125	
2	Đường trục thôn Ninh Mật	Đầu đường Kiến Thái	Đầu Thôn Ninh Mật	250	150	125	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Xã Đồng Hương						
1	Đường Hương Đạo - Đồng Đắc	Giáp đường 10	Đường ngang trạm điện	750	450	375	
		Đường ngang trạm điện	Cầu xóm 3	550	330	275	
		Đường cầu xóm 3	Hết dân cư	350	210	175	
2	Đường bê Hường Đạo	Điểm đầu Cụm công nghiệp ĐH (tính từ sông ân về phía nam)	Hết cụm công nghiệp ĐH	500	300	250	
		Hết cụm công nghiệp ĐH	+1200 m (cống đặc 20)	450	270	225	
		Cống Đặc 20	Đến Đê đáy	350	210	175	
3	Đường bê Đồng Đắc (X7)	Giáp đường nam sông Ân	+ 1000 m (cống Đặc 20) xóm 7	500	300	250	
		+ 1000 m (cống Đặc 20) xóm 7	Cống đặc 50	300	180	150	
		Cống đặc 50	Đê Đáy	200	120	100	
	Xã Kim Chính						
1	Đường Kiến Trung	Giáp đường 10	+300m (Hết khu dân cư)	600	360	300	
		Cầu Đại Đồng	Hết Miếu Trì Chính	500	300	250	
2	Đường đê sông Vạc	Hết Miếu Trì Chính	Hết địa phận xóm 1 Kim Chính	300	180	150	
	Xã Yên Mật						
1	Đường trục xã Yên Mật	Giáp đường 481 B	Hết đường	250	150	125	
2	Đường trục thôn Ninh Mật	Đầu đường Kiến Thái	Đầu Thôn Ninh Mật	250	150	125	



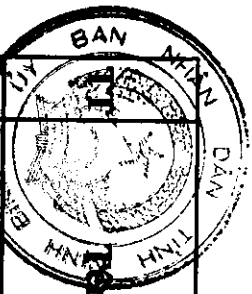
Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
3 Đường trục thôn Yên Thỏ	Đầu thôn Yên Thỏ	Hết UBND xã Yên Mật	250	150	125	
4 Đường trục liên thôn	Cuối thôn Yên Thỏ	Đến Giáp Khánh Hồng	250	150	125	
5 Đường trục thôn Mật Như	Đầu Thôn Mật Như	Cuối thôn Mật Như	250	150	125	
Xã Thượng Kiem						
1 Đường trục Thượng Kiem	Xí Nghiệp Quang Minh	Hết TT giáo dục thường xuyên	1.600	960	800	
	Trường THCS Thượng Kiem (phía Nam)	Hết trường Tiểu học	1.500	900	750	
	Hết trường Tiểu học (phía Nam)	Hết khu dân cư	800	480	400	
	Xóm An Cư	Xóm 5	700	420	350	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Hết xóm 4	800	480	400	
	Đường trục còn lại		200	120	100	
2 Khu trung tâm hành chính xã Thượng Kiem	Đường N9	Đường 14				
Phía Đông	Khu dân cư Quay hướng Bắc		1200	720	600	
	Khu dân cư hướng Nam		1200	720	600	
3 Đường trong khu quy hoạch xã Thượng Kiem	Đường trục xã	Trạm điện 110KW	700	420	350	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
4	Đường trục TTGD TX Thượng Kiệt	Đường trục xã phía Bắc	Giáp đê Hữu Vạc	600	360	300	
5	Đường quy hoạch khu chăn nuôi	Đường trục Thượng Kiệt	Đê Hữu Vạc	400	240	200	
	Xã Lưu Phương						
1	Các đường ngang qua khu Trung Tâm, hành chính, chính trị huyện	Đường trục Lưu Phương - Định Hóa	Giáp xã Tân Thành (đường Tân Thành - Định Hóa)				
		Khu dân cư hướng Bắc (bên UBND xã)		1000	600	500	Đổi tên
		Khu dân cư hướng Nam		1100	660	550	Đổi tên
		Đường trục Lưu Phương - Định Hóa	Giáp Thượng Kiệt (đường cầu ngói đi xuống)				
		Khu dân cư hướng Bắc (bên Chi Cục Thuế)		900	540	450	Đổi tên
2	Đường Trục xã Lưu Phương xóm 6,7 giáp TT Phát Diệm	Khu dân cư hướng Nam		1000	600	500	Đổi tên
		Phía Đông từ nhà ông Thành	Đến nhà ông Phát	300	180	150	
		Phía Tây từ nhà ông Hiện	Đến nhà ông Bình	500	300	250	
3	Đường trục Lưu Phương giáp Tân Thành	Giáp đường QL 10	Giáp đường QL 10 + 500 m	500	300	250	Bổ sung
		Giáp đường Nam Sông Ân	Giáp khu Trung Tâm hành chính	300	180	150	Bổ sung



Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
	TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Xã Tân Thành						
1 Đường Tân Thành (ĐT 480 E)	Giáp Đường 10	Hết Trạm điện Tân Thành	800	480	400	
	Hết Trạm Điện Tân Thành	Hết Địa phận Tân Thành	600	360	300	
	Giáp QL 10	Hết Trạm xá	400	240	200	
2 Đường Trục Xuân Thành	Hết Trạm xá	Giáp địa giới Yên Mô	400	240	200	
3 Đường Nam sông Ân	Giáp cầu Tân Thành	Giáp xã Yên Lộc	600	360	300	
4 Đường trục Tân Thành giáp Lưu Phương	Giáp đường QL 10 (nhà Liên Đá)	Giáp đường QL 10 + 500 m	300	180	150	Bổ sung
Xã Yên Lộc						
1 Đường cầu chùa Yên Lộc	Chùa xóm 1	Xóm 9 (Hết xóm 9)	300	180	150	
2 Đường Yên Bình - Yên Lộc	Xóm 2	Xóm 3 (hết xóm 3)	1000	600	500	
3 Đường Yên Hoà - Yên Lộc	Chợ Yên Lộc	Hết trường THCS	1200	720	600	
4 Đường sông 3 Yên Lộc	Giáp đường QL 10	Hết nhà ông Nhì xóm 13	500	300	250	
5 Đường sông Cà Mầu	Giáp đường QL 10	Hết nhà ông Kính xóm 11	300	180	150	
6 Đường tránh Quốc lộ 10	Giáp Tân Thành	Giáp Lai Thành	200	120	100	
Xã Lai Thành						
Đường WB2 - Lai Thành	Ngã 3 đường 10	Hết trạm bơm xóm 5	450	270	225	
Xã Bình Hòa						

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường trục xóm 7, 9 xã Định Hoá	Giáp đường 481 B	Giáp đường ngang xã Định Hoá				
		Giáp đường 481	Đập ông Thân	500	300	250	
		Giáp đập ông Thân	Giáp đường ngang xã - 100m (ngõ Ô. Oanh)	500	300	250	
		Giáp đường ngang xã - 100m (ngõ Ô. Oanh)	Giáp đường ngang xã Định Hoá	500	300	250	
2	Đường đé cán	Giáp địa giới Lai Thành (đầu nghĩa địa)	Giáp địa giới xã Văn Hải	250	150	125	
	Xã Văn Hải						
	Đường ngang Đông Hải	Giáp cầu Trung Chính	Đường WB2 phía Bắc	300	180	150	
	Xã Kim Đông						
1	Đường mới phía Tây đường 481	Chợ Kim Đông	Chợ Kim Đông +200m (Hết nhà ông Sơn)	400	240	200	
2	(Dãy 2 // với đường 481)	Chợ Kim Đông +200m (Hết nhà ông Sơn)	Hết đường	300	180	150	
3	Đường Kim Đông - Kim Trung	Giáp đường 481	+300 m về phía đông (Hết nhà ông Thu)	300	180	150	
	Xã Kim Trung						
	Đường BM6-Kim Trung	Nam kênh tưới cấp 1	Giáp sông tiêu mận	250	150	125	
	Xã Kim Hải						
1	Đường C10-Kim Hải	Đê BM1	Đê BM2	500	300	250	
2	Bắc kênh cấp 1	Đê BM2	Đường C10	350	210	175	
3	Đường BM1	Đê BM1	Đê BM2	350	210	175	



 Tên đường		Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
				Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
4	Đường BM 2	Đê BM1	Đê BM2	400	240	200	
5	Đường 700	Đê BM2	Đường CI10	350	210	175	
6	Đường Thanh Niên	Đê BM1	Đường CI10	250	150	125	
Khu dân cư nông thôn còn lại							
1	Khu vực các xã Xuân Thiện, Chính Tâm, Chát Bình, Yên Mật, Kim Tân, Kim Hải : - và từ xã Ân Hòa đến hết xã Lưu Phương có vị trí cách đường QL 10 trên 3 km về phía Nam, Khu vực từ xã Ân Hòa đến hết xã Yên Lộc phía Bắc đường Quy Hậu đồ 10, đường QL 10 tính từ tiếp giáp khuôn viên đất ven trục đường về phía Bắc 500m	Đường ô tô vào được		180	108	90	
		Khu dân cư còn lại		150	90	75	
		Đường ô tô vào được		180	108	90	
2	Các khu vực còn lại	Khu dân cư còn lại		150	90	75	
3	Đường 481 nối dài	Đê BM2 đến đê BM3		200	120	100	
4	Khu vực còn lại đê BM2 đến đê BM3			130	78	65	

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên khu công nghiệp	Loại xã hoặc đô thị	Giá đất	Ghi chú
1	Khu Công nghiệp Khánh Phú - huyện Yên Khánh	Đồng bằng	1.028	
2	Khu Công nghiệp Gián Khẩu - huyện Gia Viễn	Đồng bằng	1.130	
3	Khu Công nghiệp Tam Điệp - TX Tam Điệp	Miền núi	400	
4	Khu Công nghiệp Phúc Sơn - TP Ninh Bình	Đồng bằng	1.105	
5	Khu làng nghề Ninh Phong - TP Ninh Bình	Đồng bằng	935	
6	Khu Công nghiệp Khánh cư - huyện Yên Khánh	Đồng bằng	283	
7	Cụm công nghiệp Đồng Hường - huyện Kim Sơn	Đồng bằng	300	